Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì và một khâu không thể thiếu trong quá trình dạy học.

Để giúp học sinh làm quen với việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì, chúng tôi biên soạn cuốn ***"Bộ đề kiểm tra 15 phút, 45 phút, học kì Địa lý 8"***.

Nội dung đề kiểm tra được *biên soạn theo hướng dẫn phân phối chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, gồm các đề kiểm tra 15 phút, 45 phút (1 tiết), học kì, theo hình thức tự luận và trắc nghiệm.

Các em có thể dựa vào tài liệu này để ôn tập, trả lời được các đề kiểm tra là các em đã nắm vững được kiến thức. Hi vọng cuốn sách này sẽ giúp các em học tốt *Địa lý 8*.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp của quý thầy cô và các em học sinh để sách được hoàn chỉnh hơn trong những lần tái bản sau.

Tác giả

Mục lục

Phần một.
THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC (tiếp theo)

XI. CHÂU Á

Bài 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN

ĐỀ SỐ 1 (15 phút)

Câu 1. Châu Á kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng
A. chí tuyến Bắc. B. chí tuyến Nam.
C. xích đạo. D. vòng cực Nam.

Câu 2. Đại dương không tiếp giáp với châu Á là
A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.
C. Ấn Độ Dương. D. Bắc Băng Dương.

Câu 3. Điểm cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên vĩ độ địa lí
A. $1^0 16'$B. B. $2^0 16'$B. C. $3^0 16'$B. D. $4^0 16'$B.

Câu 4. Chiều rộng từ bờ Tây sang bờ Đông nơi lãnh thổ mở rộng nhất là
A. 8500 km. B. 9200 km. C. 12100 km. D. 14600 km.

Câu 5. Điểm cực Bắc của châu Á là mũi
A. Sê-li-u-xkin. B. Pi-ai. C. Ba-la. D. Đê-giơn-ép.

Câu 6. Châu Á không phải là
A. châu lục rộng nhất thế giới.
B. nơi tiếp giáp với hai châu lục và ba đại dương rộng lớn.
C. kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng chí tuyến Nam.
D. một bộ phận của lục địa Á – Âu.

Câu 7. Dãy núi nào sau đây không thuộc châu Á?
A. Hi-ma-lay-a. B. Côn Sơn. C. A-pa-lát. D. An-tai.

Câu 8. Đồng bằng rộng lớn nào sau đây không thuộc châu Á?
A. Tu-ran. B. Mi-xi-xi-pi. C. Tây Xi-bia. D. Lưỡng Hà.

Câu 9. Các khoáng sản quan trọng nhất của châu Á là
A. dầu mỏ, khí đốt. B. than, sắt, crôm.
C. kim loại màu. D. tất cả các ý trên.

Câu 10. Đỉnh núi cao nhất thế giới nằm ở châu Á là
A. Phú Sĩ. B. Phan-xi-păng. C. Ê-vơ-rét. D. Bê-lu-ha.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	B	A	B	A	C	C	B	D	C

ĐỀ SỐ 2 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Hãy nêu các đặc điểm về vị trí địa lí, kích thước của lãnh thổ châu Á và ý nghĩa của chúng đối với khí hậu.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Hãy nêu các đặc điểm của địa hình châu Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm về vị trí địa lí, kích thước của lãnh thổ châu Á và ý nghĩa của chúng đối với khí hậu**	**6,0**
	a	***Đặc điểm về vị trí địa lí, kích thước lãnh thổ châu Á***	*3,0*
		- Vị trí địa lí: châu Á là một bộ phận của lục địa Á – Âu, nằm kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo, tiếp giáp với châu Âu, châu Phi và các đại dương Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương, Ấn Độ Dương. - Kích thước lãnh thổ: là châu lục rộng lớn nhất thế giới với diện tích 44,4 triệu km^2 (kể cả các đảo).	
	b	***Ý nghĩa***	*3,0*
		- Vị trí kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo làm cho lượng bức xạ mặt trời phân bố không đều, hình thành các đới khí hậu thay đổi từ bắc đến nam. - Kích thước lãnh thổ rộng lớn làm cho khí hậu phân hoá thành các kiểu khác nhau: khí hậu ẩm ở gần biển và khí hậu lục địa khô hạn ở vùng lục địa.	
2		**Đặc điểm địa hình**	**4,0**
		- Châu Á có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ và nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới. - Các dãy núi chạy theo hai hướng chính: đông – tây hoặc gần đông – tây và bắc – nam hoặc gần bắc – nam làm cho địa hình bị chia cắt rất phức tạp. - Các núi và sơn nguyên cao tập trung chủ yếu ở vùng trung tâm. Trên các núi cao có băng hà bao phủ quanh năm.	

BÀI 2. KHÍ HẬU CHÂU Á

ĐỀ SỐ 3 (15 phút)

Câu 1. Châu Á có nhiều đới khí hậu khác nhau là do

A. địa hình bị chia cắt rất phức tạp.

B. lãnh thổ bề ngang rất rộng.

C. các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển.

D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

Câu 2. Khí hậu châu Á thay đổi theo các đới từ

A. tây sang đông. B. bắc xuống nam.

C. duyên hải vào nội địa. D. cao xuống thấp.

Câu 3. Ở mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khí hậu mà nguyên nhân chính là do

A. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

B. tiếp giáp với các đại dương lớn.

C. trên các núi và sơn nguyên cao, khí hậu thay đổi theo chiều cao.

D. lãnh thổ rất rộng, có các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển.

Câu 4. Kiểu khí hậu phổ biến ở châu Á là

A. nhiệt đới khô và gió mùa. B. lục địa và hải dương.

C. gió mùa và lục địa. D. hải dương và gió mùa.

Câu 5. Khu vực châu Á có mưa vào loại nhiều nhất thế giới là

A. Nam Á, Đông Nam Á. B. Bắc Á, Tây Nam Á.

C. Đông Nam Á, Trung Á. D. Đông Á, Nam Á.

Câu 6. Khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á phân bố ở

A. Đông Á và Đông Nam Á. B. Tây Nam Á và Đông Nam Á.

C. Nam Á và Đông Nam Á. D. Đông Á và Nam Á.

Câu 7. Khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới phân bố ở

A. Trung Á. B. Bắc Á. C. Tây Nam Á. D. Đông Á.

Câu 8. Đặc điểm khí hậu gió mùa là

A. một năm có hai mùa gió thổi hướng trái ngược nhau.

B. mùa đông nóng ẩm, mưa nhiều; mùa hạ khô, lạnh, ít mưa.

C. có lượng mưa trung bình năm từ 200 – 500mm.

D. độ bốc hơi rất lớn nên độ ẩm không khí luôn luôn thấp.

Câu 9. Các kiểu khí hậu lục địa châu Á phân bố chủ yếu trong các vùng nội địa và khu vực

A. Đông Nam Á. B. Nam Á. C. Tây Nam Á. D. Đông Á.

Câu 10. Đặc điểm của kiểu khí hậu lục địa không phải là

A. mùa đông khô, lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

B. có biên độ nhiệt năm lớn.
C. lượng mưa trung bình năm từ 200 – 500mm.
D. độ bốc hơi rất lớn nên độ ẩm không khí luôn luôn thấp.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	D	C	A	C	D	A	C	A

ĐỀ SỐ 4 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Kể tên các đới khí hậu châu Á từ bắc xuống nam.

Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới như vậy?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Hãy nêu đặc điểm và sự phân bố của các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Kể tên các đới khí hậu và giải thích**	**4,0**
		- Các đới khí hậu ở châu Á: đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu xích đạo. - Châu Á có nhiều đới khí hậu khác nhau là do lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.	
2		**Đặc điểm và sự phân bố của các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa ở châu Á**	**6,0**
	a	***Các kiểu khí hậu gió mùa***	*4,0*
		- Đặc điểm: Một năm có hai mùa rõ rệt: mùa đông có gió từ nội địa thổi ra, không khí khô, lạnh và ít mưa. Mùa hạ có gió từ đại dương thổi vào lục đại, thời tiết nóng ẩm và mưa nhiều. - Phân bố: + Khí hậu gió mùa nhiệt đới phân bố ở Nam Á và Đông Nam Á. + Khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới phân bố ở Đông Á.	
	b	***Các kiểu khí hậu lục địa***	*2,0*
		- Đặc điểm: Mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng. - Phân bố: chủ yếu trong các vùng nội địa và khu vực Tây Nam Á.	

Bài 3. SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á

ĐỀ SỐ 5 (15 phút)

Câu 1. Các sông ở châu Á có chế độ nước
A. tương đối đơn gản. B. khá phức tạp.
C. khá đồng đều. D. rất thất thường.

Câu 2. Các sông lớn của Đông Á đổ vào
A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.
C. Bắc Băng Dương. D. Ấn Độ Dương.

Câu 3. Sông Mê Công chảy qua nước ta bắt nguồn từ
A. sơn nguyên Pa-mia. B. dãy Trường Sơn.
C. dãy Thiên Sơn. D. sơn nguyên Tây Tạng.

Câu 4. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm sông ngòi ở Bắc Á?
A. Mạng lưới sông thưa thớt.
B. Các sông đều chảy theo hướng từ nam lên bắc.
C. Mùa đông các sông bị đóng băng kéo dài.
D. Mực nước sông lên nhanh và thường gây lũ băng lớn vào mùa xuân.

Câu 5. Sông Ô-bi chảy qua các đới khí hậu là
A. ôn đới, cực và cận cực. B. xích đạo, nhiệt đới và cận nhiệt.
C. nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. D. cận nhiệt, ôn đới và cận cực.

Câu 6. Khu vực có mạng lưới sông ngòi dày và các sông đều chảy theo hướng từ nam lên bắc là
A. Đông Á. B. Tây Nam Á. C. Bắc Á. D. B và C đúng.

Câu 7. Khu vực có sông ngòi kém phát triển ở châu Á là
A. Đông Á và Nam Á. B. Đông Nam Á và Tây Nam Á.
C. Bắc Á và Đông Á. D. Tây Nam Á và Trung Á.

Câu 8. Các sông điển hình ở Tây Nam Á là
A. I-ê-nit-xây, A-mua. B. Ti-grơ, Ơ-phrát.
C. Ô-bi, Lê-na. D. Xưa Đa-ri-a, A-mu Đi-ri-a.

Câu 9. Các sông của Bắc Á có giá trị chủ yếu về
A. du lịch và nuôi trồng thủy sản.
B. cung cấp nước cho sản xuất và đời sống.
C. đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
D. giao thông và thủy điện.

Câu 10. Rừng lá kim phân bố chủ yếu ở nơi có khí hậu
A. cực và cận cực. B. ôn đới. C. cận nhiệt. D. nhiệt đới.

ĐỀ SỐ 8 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Nêu đặc điểm dân cư, xã hội châu Á.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Trình bày địa điểm và thời điểm ra đời của bốn tôn giáo lớn ở châu Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á**	**6,0**
		- Châu Á có số dân đông nhất thế giới. Nhờ thực hiện chính sách dân số nên tỉ lệ gia tăng dân số của châu Á đã giảm đáng kể (1,3% năm 2002). - Dân cư châu Á chủ yếu thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-ít, Ơ-rô-pê-ô-ít, và một số ít thuộc chủng tộc Ô-xta-lô-ít. Các chủng tộc tuy khác nhau về hình thái nhưng đều có quyền và khả năng như nhau trong hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội. - Châu Á là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Phật giáo, Hồi giáo, Ki-tô giáo, Ấn Độ giáo. Các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện, tránh điều ác.	
2		**Địa điểm và thời điểm ra đời của bốn tôn giáo lớn ở châu Á**	**4,0**

Tôn giáo	Địa điểm	Thời điểm ra đời
Phật giáo	Ấn Độ	Thế kỉ VI trước Công nguyên
Ấn Độ giáo	Ấn Độ	Thế kỉ đầu của thiên niên kỉ thứ nhất trước Công nguyên
Ki-tô giáo	Pa-le-xtin	Từ đầu Công nguyên
Hồi giáo	A-rập Xê-út	Thế kỉ VII sau Công nguyên

ĐỀ SỐ 9 (15 phút)

Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC, GIAI ĐOẠN 1950 – 2002

Đơn vị: Triệu người

Năm	1950	2002
Châu Á	1402	3766(1)
Châu Âu	547	728(2)
Châu Đại Dương	13	32
Châu Mĩ	339	850
Châu Phi	221	839
Toàn thế giới	2522	6215

(1) Chưa tính số dân của LB Nga.

(2) Kể cả số dân của LB Nga thuộc châu Á.

(3) Bắc Mĩ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 0,6%.

a) Vẽ biểu đồ cơ cấu dân số các châu lục năm 1950 và năm 2002.

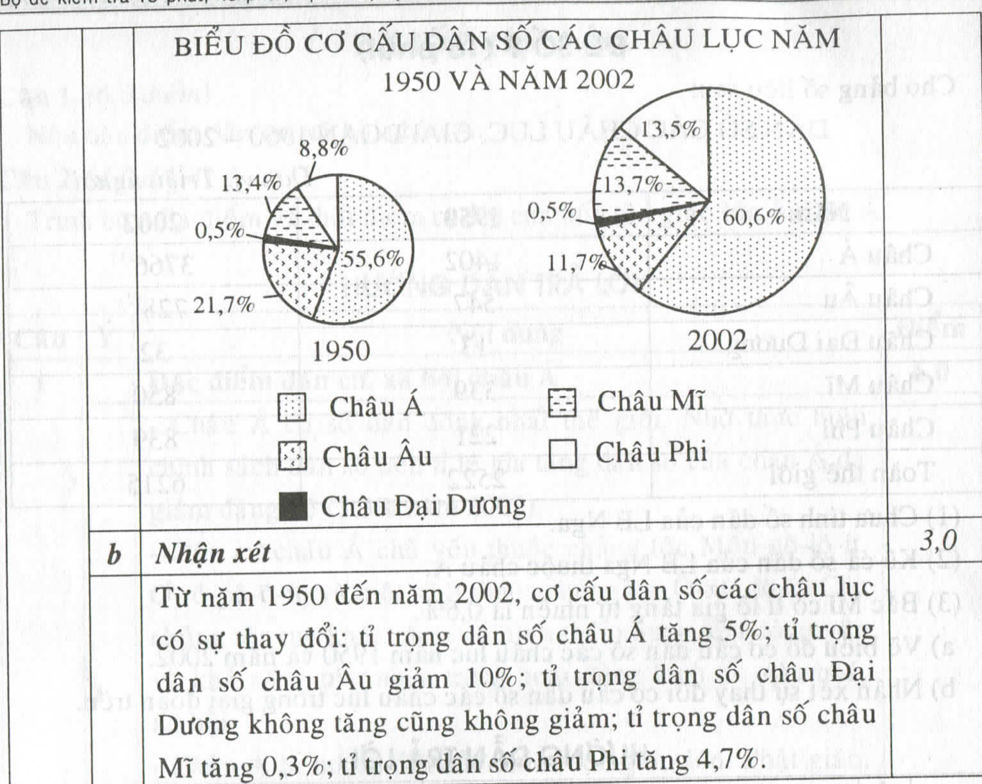
b) Nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số các châu lục trong giai đoạn trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**10,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*7,0*
		- Xử lí số liệu: CƠ CẤU DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC, GIAI ĐOẠN 1950 – 2002 (%)	

Năm	1950	2002
Châu Á	55,6	60,6
Châu Âu	21,7	11,7
Châu Đại Dương	0,5	0,5
Châu Mĩ	13,4	13,7
Châu Phi	8,8	13,5
Toàn thế giới	100,0	100,0

- Tính bán kính: Nếu bán kính hình tròn năm 1950 bằng 1 cm thì bán kính hình tròn năm 2002 là 1,6 cm.
- Vẽ biểu đồ:



b	*Nhận xét*	3,0
	Từ năm 1950 đến năm 2002, cơ cấu dân số các châu lục có sự thay đổi: tỉ trọng dân số châu Á tăng 5%; tỉ trọng dân số châu Âu giảm 10%; tỉ trọng dân số châu Đại Dương không tăng cũng không giảm; tỉ trọng dân số châu Mĩ tăng 0,3%; tỉ trọng dân số châu Phi tăng 4,7%.	

ĐỀ KIỂM TRA MỘT TIẾT

ĐỀ SỐ 10 (45 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Trình bày đặc điểm địa hình và khoáng sản châu Á.

Câu 2. *(2,5 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC QUA MỘT SỐ NĂM (TRIỆU NGƯỜI)

Năm	1950	2000	2002	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%) năm 2002
Châu Á	1402	3683	3766[(1)]	1,3
Châu Âu	547	729	728[(2)]	-0,1
Châu Đại Dương	13	30,4	32	1,0
Châu Mĩ	339	829	850	1,4[(3)]
Châu Phi	221	784	839	2,4
Toàn thế giới	2522	6055,4	6215	1,3

(1) Chưa tính số dân của liêng bang Nga.

(2) Kể cả số dân của liêng bang Nga thuộc châu Á.

(3) Bắc Mĩ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 0,6%.

Hãy so sánh số dân, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trong 50 năm qua của châu Á với châu Âu, châu Phi và thế giới.

Câu 3. *(3,5 điểm)*

Dựa vào bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG TẠI THƯỢNG HẢI (TRUNG QUỐC)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (^0C)	3,2	4,1	8,0	13,5	18,8	23,1	27,1	27,0	22,8	17,4	11,3	5,8
Lượng mưa (mm)	59	59	83	93	93	76	145	142	127	71	52	37

a) Vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng tại Thượng Hải (Trung Quốc).

b) Tính nhiệt độ trung bình năm và lượng mưa trung bình năm tại Thượng Hải (Trung Quốc). Xác định địa điểm này thuộc kiểu khí hậu nào?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm địa hình và khoáng sản châu Á**	**4,0**
	a	***Địa hình***	*3,0*
		Châu Á có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ và nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới. - Các dãy núi chạy theo hai hướng chính: đông – tây hoặc gần đông – tây và bắc – nam hoặc gần bắc – nam làm cho địa hình bị chia cắt rất phức tạp. - Các núi và sơn nguyên cao tập trung chủ yếu ở vùng trung tâm. Trên các núi cao có băng hà bao phủ quanh năm.	
	b	***Khoáng sản***	*1,0*
		Khoáng sản rất phong phú và có trữ lượng lớn, quan trọng nhất là dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm và kim loại màu,...	
2		**So sánh số dân, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trong 50 năm qua của châu Á với châu Âu, châu Phi và thế giới**	**2,5**
		- Châu Á có số dân đông nhất thế giới. - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của châu Á ngang với mức	

		trung bình của thế giới, cao hơn châu Âu và thấp hơn nhiều so với châu Phi. - Từ năm 1950 đến năm 2002, số dân châu Á tăng cao hơn nhiều so với châu Âu và châu Phi.	
3		**Vẽ biểu đồ, tính nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm, xác định kiểu khí hậu**	**3,5**
	a	***Vẽ biểu đồ*** BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG TẠI THƯỢNG HẢI (TRUNG QUỐC) °C mm Lượng mưa — Nhiệt độ	*2,0*
	b	**Nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm tại Thượng Hải** - Nhiệt độ trung bình năm: 15,2°C. - Lượng mưa trung bình năm: 86,4 mm.	*1,0*
	c	**Xác định kiểu khí hậu** Thượng Hải thuộc kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa.	*0,5*

ĐỀ SỐ 11 (45 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Nêu đặc điểm sông ngòi châu Á.

Câu 2. *(3,0 điểm)*

Hãy trình bày đặc điểm dân cư, xã hội châu Á.

Câu 3. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN CỦA CHÂU Á GIAI ĐOẠN 1800 – 2002

Đơn vị: triệu người

Năm	1800	1900	1950	1970	1990	2002
Số dân	600	880	1402	2100	3110	3766*

* Chưa tính số dân của Liên bang Nga thuộc châu Á.

Vẽ biểu đồ và nhận xét sự gia tăng dân số của châu Á trong giai đoạn 1800 – 2002.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm sông ngòi châu Á**	**4,0**
		- Sông ngòi châu Á khá phát triển và có nhiều hệ thống sông lớn. - Các sông ở châu Á phân bố không đều và có chế độ nước khá phức tạp. + Ở Bắc Á, mạng lưới sông dày và các sông đều chảy theo hướng từ nam lên bắc. Mùa đông các sông bị đóng băng kéo dài. Mùa xuân, băng tuyết tan, mực nước sông lên nhanh và thường gây ra lũ băng lớn. + Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á có mạng lưới sông dày, nhiều sông lớn. Các sông có lượng nước lớn vào cuối hạ đầu thu và thời kì cạn nhất vào cuối đông đầu xuân. + Tây Nam Á và Trung Á thuộc khí hậu khô hạn nên sông ngòi kém phát triển. Nguồn cung cấp nước cho sông là tuyết và băng tan từ các núi cao nên ở đây vẫn có một số sông lớn. Lưu lượng nước sông càng về hạ lưu càng giảm. - Các sông của Bắc Á có giá trị chủ yếu về giao thông và thủy điện, còn sông các khu vực khác có vai trò cung cấp nước cho sản xuất, đời sống, khai thác thủy điện, giao thông, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.	
2		**Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á**	**3,0**
		- Châu Á có số dân đông nhất thế giới. Nhờ thực hiện chính sách dân số nên tỉ lệ gia tăng dân số của châu Á đã giảm đáng kể (1,3% năm 2002). - Dân cư châu Á chủ yếu thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-ít, Ơ-rô-pê-ô-ít, và một số ít thuộc chủng tộc Ô-xta-lô-ít. Các chủng tộc tuy khác nhau về hình thái nhưng đều có quyền và khả năng như nhau trong hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội.	

		- Châu Á là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Phật giáo, Hồi giáo, Ki-tô giáo, Ấn Độ giáo. Các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện, tránh điều ác.	
3		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		BIỂU ĐỒ DÂN SỐ CHÂU Á, GIAI ĐOẠN 1800 – 2002 Triệu người 4000, 3500, 3000, 2500, 2000, 1500, 1000, 500, 0 600 (1800); 880 (1900); 1402 (1950); 2100 (1970); 3110 (1990); 3766 (2002) Năm	
	b	***Nhận xét***	*1,0*
		Từ năm 1800 đến năm 2002, số dân châu Á liên tục tăng và tăng không đều qua các giai đoạn (dẫn chứng).	

BÀI 7. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CÁC NƯỚC CHÂU Á

ĐỀ SỐ 12 (15 phút)

Câu 1. Các mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng của Trung Quốc thời Cổ đại, Trung đại là

A. các gia vị, hương liệu, đồ gốm, thuỷ tinh.

B. đồ sứ, vải, tơ lụa, giấy viết, la bàn, thuốc súng.

C. vải bông, đồ gốm, công cụ sản xuất bằng kim loại.

D. thảm len, đồ gốm, thuỷ tinh, giấy viết, vũ khí.

Câu 2. Vải bông, đồ gốm, công cụ sản xuất bằng kim loại, đồ thuỷ tinh, đồ trang sức vàng bạc,... là các mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng vào thời Cổ đại, Trung đại của

A. Trung Quốc. B. Đông Nam Á. C. Tây Nam Á. D. Ấn Độ.

Câu 3. Các mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng của Đông Nam Á thời Cổ đại, Trung đại là

A. vải bông, đồ gốm, thuỷ tinh, hương liệu.

B. đồ gốm, vải, tơ lụa, thuỷ tinh, đồ da.

C. các gia vị, hương liệu, đồ gốm.

D. tơ lụa, đồ trang sức vàng bạc, hương liệu.

Câu 4. Thảm len, đồ trang sức vàng bạc, đồ gốm, thuỷ tinh, đồ da, vũ khí là các mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng vào thời Cổ đại, Trung đại của

A. Trung Quốc. B. Đông Nam Á. C. Ấn Độ. D. Tây Nam Á.

Câu 5. Các nước có thu nhập cao ở châu Á (năm 2001) là

A. Trung Quốc, Nhật Bản. B. Nhật Bản, Hàn Quốc.

C. Cô-oét, Nhật Bản. D. Nhật Bản, Ma-lai-xi-a.

Câu 6. Các nước ở châu Á có mức thu nhập thấp (năm 2001) là

A. Ma-lai-xi-a, Xi-ri, Lào. B. U-dơ-bê-ki-xtan, Việt Nam, Lào.

C. Lào, Cô-oét, Việt Nam. D. Việt Nam, Xi-ri, Lào.

Câu 7. Nước có nền kinh tế – xã hội phát triển toàn diện ở châu Á hiện nay là

A. Xin-ga-po. B. Nhật Bản. C. LB Nga. D. Hàn Quốc.

Câu 8. Các nước công nghiệp mới ở châu Á có đặc điểm là

A. có nền kinh tế – xã hội phát triển toàn diện.

B. mức độ công nghiệp hoá khá cao và nhanh.

C. tốc độ công nghiệp hoá nhanh, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng.

D. có các ngành công nghiệp rất hiện đại như điện tử, nguyên tử, hàng không vũ trụ,...

Câu 9. Các nước đang phát triển ở châu Á có nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp là

A. Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a.

B. Mi-an-ma, Băng-la-đét, Cam-pu-chia, Lào.

C. Băng-la-đét, Trung Quốc, Hàn Quốc, Cam-pu-chia.

D. Thái Lan, Mi-an-ma, Trung Quốc, A-rập Xê-út.

Câu 10. Nền kinh tế của các nước Mi-an-ma, Lào, Băng-la-đét, Nê-pan, Cam-pu-chia,... có đặc điểm là

A. mức độ công nghiệp hoá khá cao và nhanh.

B. nền kinh tế – xã hội phát triển toàn diện.

C. chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp.

D. có tốc độ công nghiệp hoá nhanh, nông nghiệp có vai trò quan trọng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	D	C	D	C	B	B	B	B	C

ĐỀ SỐ 13 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Nêu đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Em hãy cho biết, tại sao Nhật Bản lại trở thành nước phát triển sớm nhất của châu Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay**	6,0
		- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước và lãnh thổ châu Á có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. - Sự phát triển kinh tế – xã hội giữa các nước và vùng lãnh thổ châu Á không đều. - Số lượng các quốc gia có thu nhập thấp, đời sống nhân dân nghèo khổ,... còn chiếm tỉ lệ cao.	
2		**Nhật Bản lại trở thành nước phát triển sớm nhất của châu Á, vì:**	4,0
		Nhật Bản sớm thực hiện cuộc cải cách Minh Trị vào nửa cuối thế kỉ XIX, mở rộng quan hệ với các nước phương Tây, giải phóng đất nước thoát khỏi mọi ràng buộc lỗi thời của chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng.	

ĐỀ SỐ 14 (15 phút)

Cho bảng số liệu sau:

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI (GDP/NGƯỜI) CỦA CÁC NƯỚC CÔ-OÉT, HÀN QUỐC, LÀO NĂM 2001

Đơn vị: USD

Nước	GDP/người
Cô-oét	19040,0
Hàn Quốc	8861,0
Lào	317,0

a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện thu nhập bình quân đầu người của các nước Cô-oét, Hàn Quốc, Lào năm 2001.

b) Nhận xét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Vẽ biểu đồ và nhận xét	**10,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*6,0*
		BIỂU ĐỒ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI (GDP/NGƯỜI) CỦA CÁC NƯỚC CÔ-OÉT, HÀN QUỐC, LÀO NĂM 2001 USD; 0, 2000, 4000, 6000, 8000, 10000, 12000, 14000, 16000, 18000, 20000 19040 – Cô-oét; 8861 – Hàn Quốc; 317 – Lào; Nước	
	b	***Nhận xét***	*4,0*
		Thu nhập bình quân đầu người có sự chênh lệch rất lớn giữa các nước. - Cô-oét có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (19040 USD), tiếp theo là Hàn Quốc (8861 USD) và sau đó là Lào (317 USD). - Thu nhập bình quân đầu người của Cô-oét gấp 2,15 lần thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc và gấp hơn 60 lần thu nhập bình quân đầu người của Lào. Hàn Quốc có thu nhập bình quân đầu người gấp gần 28 lần mức thu nhập bình quân đầu người của Lào.	

Bài 8. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á

ĐỀ SỐ 15 (15 phút)

Câu 1. Loại vật nuôi phổ biến nhất ở khu vực Tây Nam Á và các vùng nội địa châu Á là

A. trâu. B. bò. C. lợn. D. cừu.

Câu 2. Loại cây lương thực ở châu Á được trồng chủ yếu trên các vùng đất cao và khí hậu khô hạn là

A. lúa mì. B. ngô. C. lúa gạo. D. A và B đúng.

Câu 3. Quốc gia ở châu Á có sản lượng lúa gạo đứng đầu thế giới (năm 2003) là

A. Ấn Độ. B. Thái Lan. C. Trung Quốc. D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 4. Vật nuôi quan trọng ở Bắc Á là

A. trâu. B. bò. C. tuần lộc. D. cừu.

Câu 5. Nước có sản lượng khai thác than nhiều nhất ở châu Á (năm 1998) là

A. Trung Quốc. B. A-rập Xê-út. C. In-đô-nê-xi-a. D. Ấn Độ.

Câu 6. Công nghiệp luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử,... phát triển mạnh ở

A. Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

B. Hàn Quốc, Mi-an-ma, Pa-ki-xtan, Nhật Bản.

C. Ấn Độ, Thái Lan, Bru-nây, Trung Quốc.

D. Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc.

Câu 7. Các nước có ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển ở trình độ cao là

A. Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản. B. Nhật Bản, Xin-ga-po, Hàn Quốc.

C. Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc. D. Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Xin-ga-po

Câu 8. Các nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ nhất và thứ hai thế giới là

A. Trung Quốc, Ấn Độ. B. Thái Lan, Việt Nam.

C. Hoa Kì, In-đô-nê-xi-a. D. Bra-xin, Trung Quốc.

Câu 9. Quốc gia có sản lượng lúa gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới (năm 2003) là

A. Trung Quốc. B. Thái Lan. C. In-đô-nê-xi-a. D. Ấn Độ.

Câu 10. Tuần lộc là vật nuôi quan trọng nhất của khu vực

A. Đông Á. B. Trung Á. C. Bắc Á. D. Tây Nam Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	D	C	C	A	D	B	B	D	C

ĐỀ SỐ 16 (15 phút)

Câu 1. *(2,0 điểm)*

Dựa vào nguồn tài nguyên nào mà một số nước Tây Nam Á lại trở thành những nước có thu nhập cao?

Câu 2. *(8,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

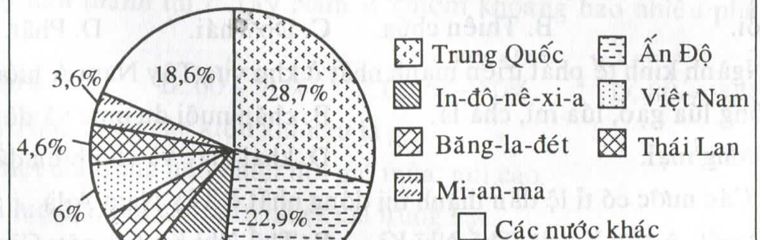
CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á SO VỚI THẾ GIỚI NĂM 2003 (%)

Nước	Sản lượng lúa gạo
Trung Quốc	28,7
Ấn Độ	22,9
In-đô-nê-xi-a	8,9
Băng-la-đét	6,5
Việt Nam	6,0
Thái Lan	4,6
Mi-an-ma	3,6
Các nước khác	18,6

Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu sản lượng lúa gạo của một số nước châu Á so với thế giới năm 2003 và nêu nhận xét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Một số nước Tây Nam Á trở thành những nước có thu nhập cao nhờ dựa vào:**	2,0
		Nguồn tài nguyên dầu mỏ.	
2		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	8,0
	a	***Vẽ biểu đồ***	*6,0*
		BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á SO VỚI THẾ GIỚI NĂM 2003	



	b	***Nhận xét***	*2,0*
		Trong cơ cấu sản lượng lúa gạo của một số nước châu Á so với thế giới năm 2003, chiếm tỉ trọng lớn nhất là Trung Quốc (28,7%), tiếp theo là Ấn Độ (22,9%), In-đô-nê-xi-a (8,9%), Băng-la-đét (6,5%), Việt Nam (6,0%), Thái Lan (4,6%), Mi-an-ma (3,6%).	

Bài 9. KHU VỰC TÂY NAM Á

ĐỀ SỐ 17 (15 phút)

Câu 1. Biển không tiếp giáp với khu vực Tây Nam Á là

A. Biển Đen. B. Biển Đỏ. C. Địa Trung Hải. D. Ban Tích.

Câu 2. Khu vực Tây Nam Á nằm trong khoảng vĩ độ từ

A. 8^0B – 34^0B. B. 12^0B – 42^0B. C. 15^0B – 49^0B. D. 18^0B – 52^0B.

Câu 3. Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu thuộc đới

A. lạnh và ôn hoà. B. cận nhiệt và ôn đới.

C. nóng và cận nhiệt. D. xích đạo và nhiệt đới.

Câu 4. Sơn nguyên không thuộc khu vực Tây Nam Á là

A. Thổ Nhĩ Kì. B. I-ran. C. A-rập. D. Đê-can.

Câu 5. Tài nguyên quan trọng nhất của khu vực Tây Nam Á là

A. than đá. B. quặng sắt. C. dầu mỏ. D. kim cương.

Câu 6. Các nước có nhiều dầu mỏ nhất của khu vực Tây Nam Á là

A. I-ran, Li-băng, Xi-ri, A-rập Xê-út.

B. A-rập Xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét.

C. I-rắc, Thổ Nhĩ Kì, Cô-oét, Gioóc-đa-ni.

D. Cô-oét, I-rắc, Áp-ga-ni-xtan, Xi-ri.

Câu 7. Quốc gia có diện tích lớn nhất ở khu vực Tây Nam Á là

A. I-ran. B. A-rập Xê-út. C. Áp-ga-ni-xtan. D. Thổ Nhĩ Kì.

Câu 8. Người dân ở Tây Nam Á chủ yếu theo đạo

A. Hồi. B. Thiên chúa. C. Do Thái. D. Phật.

Câu 9. Ngành kinh tế phát triển mạnh nhất ở khu vực Tây Nam Á hiện nay là

A. trồng lúa gạo, lúa mì, chà là. B. chăn nuôi du mục và dệt thảm.

C. thương mại. D. khai thác và chế biến dầu mỏ.

Câu 10. Các nước có tỉ lệ dân thành thị đông nhất ở Tây Nam Á là

A. Cô-oét, A-rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kì. B. Thổ Nhĩ Kì, Cô-oét, Gioóc-đa-ni.

C. I-xra-en, Cô-oét, Li-băng. D. A-rập Xê-út, I-ran, Cô-oét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	C	D	C	B	B	A	D	C

ĐỀ SỐ 18 (15 phút)

Câu 1. Tây Nam Á tiếp giáp với khu vực nào của châu Á?

A. Trung Á, Nam Á. B. Nam Á, Đông Á.

C. Đông Nam Á, Trung Á. D. Đông Á, Trung Á.

Câu 2. Khu vực Tây Nam Á có diện tích trên

A. 5 triệu km^2. B. 6 triệu km^2. C. 7 triệu km^2. D. 8 triệu km^2.

Câu 3. Sơn nguyên chiếm phần lớn diện tích của bán đảo A-rập là

A. A-na-tô-li. B. I-ran. C. A-rập. D. B và C đúng.

Câu 4. Đồng bằng Lưỡng Hà được hình thành do phù sa của hai sông nào bồi đắp?

A. Ấn, Hằng. B. Rai-nơ, Đa-nuýp.

C. I-ê-nit-xây, Lê-na. D. Ti-grơ, Ơ-phrát.

Câu 5. Nơi tập trung dầu mỏ chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là

A. bán đảo Tiểu Á. B. sơn nguyên I-ran.

C. bắc Cáp-ca. D. vùng vịnh Péc-xích.

Câu 6. Quốc gia nào sau đây không thuộc khu vực Tây Nam Á?

A. Gru-di-a. B. Ác-mê-ni-a. C. Pa-ki-xtan. D. Ô-man.

Câu 7. Phần lớn dân cư ở Tây Nam Á là người

A. Ben-gan. B. Do thái. C. A-rập. D. A và B đúng.

Câu 8. Dân cư ở khu vực Tây Nam Á sinh sống tập trung ở

A. các vùng ven biển.

B. các thung lũng có mưa.

C. các nơi có thể đào được giếng lấy nước.

D. tất cả các ý trên.

Câu 9. Tỉ lệ dân thành thị ở Tây Nam Á chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm dân số?

A. 50 – 60%. B. 60 – 70%. C. 70 – 80%. D. 80 – 90%.

Câu 10. Tây Nam Á có các kiểu khí hậu là

A. cận nhiệt địa trung hải, nhiệt đới gió mùa, núi cao.

B. ôn đới lục địa, núi cao, cận nhiệt địa trung hải.

C. cận nhiệt lục địa, ôn đới lục địa, núi cao.

D. nhiệt đới khô, cận nhiệt lục địa, cận nhiệt địa trung hải.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	C	C	D	D	C	C	D	D	D

ĐỀ SỐ 19 (15 phút)

Câu 1. *(3,0 điểm)*

Tây Nam Á có đặc điểm vị trí địa lí như thế nào?

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Các dạng địa hình chủ yếu của Tây Nam Á phân bố như thế nào?

Câu 3. *(3,0 điểm)*

Nêu những khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Tây Nam Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm vị trí địa lí Tây Nam Á**	3,0
		- Tây Nam Á thuộc các đới khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt, được bao bọc bởi một số biển và vịnh biển.	
		- Vị trí nằm trên đường giao thông quốc tế và giữa ba châu lục Á, Âu, Phi.	
2		**Phân bố các dạng địa hình chủ yếu của Tây Nam Á**	4,0
		- Các dãy núi cao, sơn nguyên Thổ Nhĩ Kì, sơn nguyên I-ran tập trung ở phía đông bắc.	
		- Phía tây nam là sơn nguyên A-rap chiếm gần toàn bộ diện tích của bán đảo A-rập.	
		- Đồng bằng Lưỡng Hà màu mỡ nằm ở giữa hai khu vực trên.	
3		**Khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Tây Nam Á**	3,0
		- Địa hình: nhiều núi và cao nguyên.	
		- Khí hậu khô hạn.	
		- Sông ngòi kém phát triển.	
		- Chính trị không ổn định.	

BÀI 10. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á

ĐỀ SỐ 20 (15 phút)

Câu 1. Nước có diện tích lớn nhất khu vực Nam Á là

A. Pa-ki-xtan. B. Băng-la-đét. C. Xri-lan-ca. D. Ấn Độ.

Câu 2. Hoang mạc rộng lớn ở Nam Á là

A. Gô-bi. B. Nê-phút. C. Tha. D. Rúp-en Kha-li.

Câu 3. Hệ thống núi Hi-ma-lay-a dài gần

A. 2400 km. B. 2500 km. C. 2600 km. D. 2700 km.

Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng với đồng bằng Ấn – Hằng?

A. Là đồng bằng rộng và bằng phẳng.

B. Chạy từ bờ vịnh Ben-gan đến biên giới Pa-ki-xtan.

C. Nằm giữa chân núi Hi-ma-lay-a và sơn nguyên Đê-can.

D. Dài hơn 300 km, bề rộng từ 250 – 350 km.

Câu 5. Gió mùa Tây Nam hoạt động ở Nam Á có nguồn gốc từ

A. Nam Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương.

C. Biển Đông. D. Biển A-rap.

Câu 6. Khí hậu ở sườn phía bắc của hệ thống núi Hi-ma-lay-a có đặc điểm là

A. nóng ẩm, mưa nhiều.

B. nhiệt đới khô, lượng mưa hằng năm từ 200 – 500mm.

C. lạnh và khô, lượng mưa dưới 100mm.

D. mát mẽ, mưa nhiều.

Câu 7. Nhân tố ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân hoá khí hậu Nam Á là

A. dòng biển. B. địa hình. C. vị trí địa lí. D. sông ngòi.

Câu 8. Kiểu cảnh quan không phổ biến ở Nam Á là

A. rừng nhiệt đới ẩm. B. rừng hỗn hợp và rừng lá rộng.

C. cảnh quan núi cao. D. xavan, hoang mạc.

Câu 9. Ở Nam Á, nơi có lượng mưa trung bình năm trên 1000mm là

A. Mun-tan. B. Mum-bai. C. Se-ra-pun-di. D. Ban-ga-lo.

Câu 10. Nam Á tiếp giáp với biển nào?

A. Biển A-rập. B. Biển Ca-xpi.

C. Biển Gia-va. D. Biển Địa Trung Hải.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	C	C	B	B	C	B	B	C	A

ĐỀ SỐ 21 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Nam Á có mấy miền địa hình? Nêu rõ đặc điểm của mỗi miền.

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Nêu đặc điểm khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên khu vực Nam Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Địa hình Nam Á**	4,0
		Nam Á có ba miền địa hình khác nhau. - Phía bắc là hệ thống núi Hi-ma-lay-a cao, đồ sộ, chạy theo hướng tây bắc – đông nam dài gần 2600 km, rộng trung bình từ 320 – 400 km. - Nằm giữa là đồng bằng Ấn – Hằng rộng và bằng phẳng, chạy từ biển A-rập đến bờ vịnh Ben-gan dài hơn 300 km, bề rộng từ 250 – 350 km. - Phía Nam là sơn nguyên Đê-can tương đối thấp và bằng phẳng. Hai rìa phía tây và phía đông của sơn nguyên là các dãy Gát Tây và Gát Đông.	
2		**Đặc điểm khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên khu vực Nam Á**	6,0
		- Khí hậu: + Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Là một trong những khu vực có mưa nhiều nhất thế giới. + Do ảnh hưởng sâu sắc của địa hình nên lượng mưa phân bố không đều. + Nhịp điệu hoạt động của gió mùa có ảnh hưởng rất lớn đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực. - Có nhiều hệ thống sông lớn như sông Ấn, sông Hằng, sông Bra-ma-pút. - Có các kiểu cảnh quan: rừng nhiệt đới ẩm, xavan, hoang mạc và cảnh quan núi cao.	

ĐỀ SỐ 22 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân bố mưa không đều ở khu vực Nam Á.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Hãy cho biết các sông và cảnh quan tự nhiên chính của Nam Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố mưa không đều ở khu vực Nam Á**	6,0
		- Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố mưa không đều ở khu vực Nam Á là do địa hình. + Dãy núi Hi-ma-lay-a đồ sộ kéo dài là bức tường thành ngăn cản gió mùa tây nam từ biển thổi vào, trút hết mưa ở sườn nam, lượng mưa trung bình 2000 – 3000 mm. Trong khi phía bên kia, trên sơn nguyên Tây Tạng khí hậu rất khô hạn, lượng mưa trung bình dưới 100 mm/năm. + Miền đồng bằng Ấn – Hằng nằm giữa khu vực núi Hi-ma-lay-a và sơn nguyên Đê-can, như một hành lang hứng gió tây nam từ biển thổi vào qua đồng bằng châu thổ sông Hằng, gặp núi gió chuyển theo hướng tây bắc, mưa tiếp tục đổ xuống vùng đồng bằng ven chân núi, nhưng lượng mưa ngày càng kém đi. + Sườn đông dãy núi Gát Tây trực tiếp đón gió mùa tây nam, nên lượng mưa ở vùng đồng bằng ven biển phía tây lớn hơn nhiều sơn nguyên Đê-can. - Do chịu ảnh hưởng của gió tây và tây bắc từ sơn nguyên I-ran thổi tới vùng hạ lưu sông Ấn về mùa hạ, mang lại thời tiết rất khô và nóng, đồng bằng có lượng mưa dưới 200 mm/năm, ở đây có hoang mạc Tha.	
2		**Sông và cảnh quan tự nhiên chính của Nam Á**	4,0
		- Các sông chính: Ấn, Hằng, Bra-ma-pút. - Cảnh quan tự nhiên chính: rừng nhiệt đới ẩm, xavan, hoang mạc và cảnh quan núi cao.	

BÀI 11. DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á

ĐỀ SỐ 23 (15 phút)

Câu 1. So với các khu vực ở Châu Á (năm 2001), Nam Á có số dân đứng hàng thứ

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2. Đền Tat Ma-han là một trong những công trình văn hóa nổi tiếng ở

A. Pa-ki-xtan. B. Băng-la-đét. C. Ấn Độ. D. Bu-tan.

Câu 3. Trở ngại lớn ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của các nước Nam Á là

A. bị đế quốc Anh đô hộ kéo dài gần 200 năm.

B. tình hình chính trị – xã hội thiếu ổn định.

C. A và B đúng.

D. A và B sai.

Câu 4. Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Ấn Độ (năm 2001), chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. nông – lâm – thủy sản. B. công nghiệp.

C. xây dựng. D. dịch vụ.

Câu 5. Quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất khu vực Nam Á là

A. Xri Lan-ca. B. Băng-la-đét. C. Ấn Độ. D. Nê-pan.

Câu 6. Hoạt động sản xuất chủ yếu của các nước Nam Á là

A. nông nghiệp. B. công nghiệp. C. dịch vụ. D. B và C đúng.

Câu 7. Số lượng các đô thị trên 8 triệu dân ở Nam Á hiện nay là

A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

Câu 8. Hai trung tâm công nghiệp dệt may chính ở Ấn Độ là

A. Giam-sét-pua và Côn-ca-ta. B. Côn-ca-ta và Mum-bai.

C. Ban-ga-lo và Giam-sét-pua. D. Mum-bai và Ban-ga-lo.

Câu 9. Năm 2001, giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Ấn Độ đứng hàng thứ mấy trên thế giới?

A. 10. B. 15. C. 20. D. 25.

Câu 10. Các nước Nam Á bị đế quốc Anh đô hộ kéo dài gần

A. 50 năm. B. 100 năm. C. 150 năm. D. 200 năm.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	C	D	C	A	A	B	B	D

ĐỀ SỐ 24 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Hãy giải thích tại sao khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Ấn Độ phát triển như thế nào?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều là do:**	4,0
		- Điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, nguồn nước,...). - Tính chất của ngành sản xuất (các đồng bằng trồng lúa tập trung đông dân cư).	
2		**Phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Ấn Độ**	6,0
		- Công nghiệp có nhiều ngành đạt trình độ cao, sản lượng công nghiệp đứng hàng thứ 10 trên thế giới. - Sản xuất nông nghiệp không ngừng phát triển, với cuộc "cách mạng xanh" và "cách mạng trắng", Ấn Độ đã giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm cho nhân dân. - Các ngành dịch vụ đang phát triển, chiếm tới 48% GDP.	

ĐỀ SỐ 25 (15 phút)

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á

Khu vực	Diện tích (nghìn km^2)	Dân số năm 2001 (triệu người)
- Đông Á	11762	1503
- Nam Á	4489	1356
- Đông Nam Á	4495	519
- Trung Á	4002	56
- Tây Nam Á	7016	286

Nguồn: Niên giám thống kê 2001 – NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

a) Tính mật độ dân số một số khu vực của châu Á năm 2001.

b) Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số một số khu vực của châu Á năm 2001 và nêu nhận xét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

<table>
<tr><th>Câu</th><th>Ý</th><th>Nội dung</th><th>Điểm</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Tính mật độ dân số, vẽ biểu đồ và nhận xét</td><td>10,0</td></tr>
<tr><td></td><td>a</td><td>Tính mật độ dân số một số khu vực của châu Á năm 2001</td><td>2,0</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á NĂM 2001
<table>
<tr><th>Khu vực</th><th>Mật độ dân số (người/km²)</th></tr>
<tr><td>Đông Á</td><td>127,8</td></tr>
<tr><td>- Nam Á</td><td>302,0</td></tr>
<tr><td>- Đông Nam Á</td><td>115,5</td></tr>
<tr><td>- Trung Á</td><td>14,0</td></tr>
<tr><td>- Tây Nam Á</td><td>40,8</td></tr>
</table></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>b</td><td>Vẽ biểu đồ và nhận xét</td><td>8,0</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>- Vẽ biểu đồ:
BIỂU ĐỒ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á NĂM 2001
Tây Nam Á 40,8
Trung Á 14,0
Đông Nam Á 115,5
Nam Á 302,0
Đông Á 127,8
0 100 200 300 400 Người/km²

- Nhận xét: Mật độ dân số không đều giữa các khu vực châu Á.
+ Nam Á có mật độ dân số cao nhất (302,0 người/km²), tiếp theo là Đông Á (127,8 người/km²), Đông Nam Á (115,5 người/km²), Tây Nam Á (40,8 người/km²) và thấp nhất (trong các khu vực trên) là Trung Á (14,0 người/km²).
+ Nam Á có mật độ dân số gấp 21,6 lần mật độ dân số Trung Á, gấp 7,4 lần mật độ dân số Tây Nam Á, gấp 2,6 lần mật độ dân số Đông Nam Á,...</td><td></td></tr>
</table>

BÀI 12. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC ĐÔNG Á

ĐỀ SỐ 26 (15 phút)

Câu 1. Nước nào sau đây không thuộc khu vực Đông Á?

A. Triều Tiên. B. Nhật Bản. C. Mông Cổ. D. Trung Quốc.

Câu 2. Phần hải đảo của lãnh thổ Đông Á không bao gồm

A. quần đảo Nhật Bản. B. đảo Đài Loan.

C. đảo Hải Nam. D. đảo Xu-ma-tra.

Câu 3. Sơn nguyên rộng lớn ở Đông Á là

A. A-na-tô-li. B. Đê-can. C. Ê-ti-ô-pi. D. Tây Tạng.

Câu 4. Các con sông lớn ở Đông Á là

A. Hoàng Hà, Mê Công, Bra-ma-pút. B. Trường Giang, Xa-lu-en, A-mua.

C. A-mua, Hoàng Hà, Trường Giang. D. Mê Công, Xa-lu-en, Đà.

Câu 5. Sông Hoàng Hà đổ vào biển nào?

A. Hoàng Hải. B. Nhật Bản. C. Hoa Đông. D. Biển Đông.

Câu 6. Ngọn núi lửa cao nhất ở Nhật Bản là

A. Phan-xi-păng. B. Ê-vơ-ret. C. Phú Sĩ. D. Ngọc Lĩnh.

Câu 7. Hướng gió chính ở khu vực Đông Á về mùa hạ là

A. tây bắc. B. tây nam. C. đông bắc. D. đông nam.

Câu 8. Ý nào sau đây không đúng với nửa phía tây phần đất liền của Đông Á?

A. Khí hậu quanh năm khô hạn.

B. Cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô, bán hoang mạc và hoang mạc.

C. Có nhiều núi, sơn nguyên cao, hiểm trở và các bồn địa rộng.

D. Mùa đông có gió mùa tây bắc, mùa hạ có gió mùa đông nam.

Câu 9. Ở Đông Á, khí hậu gió mùa ẩm phân bố ở

A. toàn bộ phần đất liền.

B. phần hải đảo và nửa phía đông phần đất liền.

C. nửa phía tây phần đất liền và phần hải đảo.

D. phần hải đảo và toàn bộ phần đất liền.

Câu 10. Ý nào sau đây đúng với phần hải đảo của Đông Á?

A. Cảnh quan rừng là chủ yếu.

B. Khí hậu gió mùa ẩm.

C. Là miền núi trẻ, thường có động đất và núi lửa.

D. Tất cả các ý trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	D	D	C	A	C	D	D	B	D

ĐỀ SỐ 27 (15 phút)

Câu 1. *(5,0 điểm)*

Em hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Á.

Câu 2. *(5,0 điểm)*

Hãy nêu những điểm giống nhau và khác nhau của hai sông Hoàng Hà và Trường Giang.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Những điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Á**	5,0
		- Phần đất liền: + Nửa phía tây phần đất liền có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, hiểm trở và các bồn địa rộng. + Nửa phía đông phần đất liền là các vùng đồi, núi thấp xen các đồng bằng rộng và bằng phẳng. - Phần hải đảo: nằm trong "vòng đai lửa Thái Bình Dương", là miền núi trẻ, thường có động đất và núi lửa hoạt động mạnh.	
2		**Những điểm giống nhau và khác nhau của hai sông Hoàng Hà và Trường Giang**	5,0
		- Giống: đều bắt nguồn trên sơn nguyên Tây Tạng, chảy về phía đông, đổ ra biển. Ở hạ lưu, hai sông bồi đắp thành những đồng bằng rộng, màu mỡ. Nguồn cung cấp nước đều do băng tuyết tan và mưa gió mùa vào mùa hạ. Hai sông đều có lũ lớn vào cuối hạ, đầu thu và cạn vào đông xuân. - Khác nhau: Hoàng Hà có chế độ nước thất thường, trước đây vào mùa hạ hay có lụt lớn.	

ĐỀ SỐ 28 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Hãy phân biệt sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á. Điều kiện khí hậu đó có ảnh hưởng đến cảnh quan như thế nào?

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Nêu đặc điểm địa hình khu vực Đông Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Phân biệt sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á và ảnh hưởng của điều kiện khí hậu đó đến cảnh quan**	6,0
		- Nửa phía đông phần đất liền và phần hải đảo. + Khí hậu: trong năm có hai mùa gió khác nhau. Mùa đông có gió mùa tây bắc, thời tiết khô và lạnh; riêng ở Nhật Bản, do gió tây bắc đi qua biển nên vẫn có mưa. Vào mùa hạ có gió mùa đông nam từ biển vào, thời tiết mát, ẩm và mưa nhiều. + Cảnh quan: rừng là chủ yếu do có khí hậu gió mùa ẩm. - Nửa phía tây phần đất liền (tức Tây Trung Quốc). + Khí hậu: do vị trí nằm sâu trong nội địa, gió mùa từ biển không xâm nhập vào được, khí hậu quanh năm khô hạn. + Cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô, bán hoang mạc và hoang mạc.	
2		**Đặc điểm địa hình khu vực Đông Á**	4,0
		- Phần đất liền: chiếm 83,7% diện tích lãnh thổ, có điều kiện tự nhiên rất đa dạng. + Nửa phía tây phần đất liền có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, hiểm trở và các bồn địa rộng. + Nửa phía đông phần đất liền là các vùng đồi, núi thấp xen các đồng bằng rộng và bằng phẳng. Phần hải đảo: là miền núi trẻ, thường có động đất và núi lửa.	

Bài 13. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG Á

ĐỀ SỐ 29 (15 phút)

Câu 1. Nước nào ở Đông Á có số dân ít nhất?

A. Hàn Quốc. B. Trung Quốc.

C. Nhật Bản. D. CHDCND Triều Tiên.

Câu 2. Đông Á là khu vực có dân số

A. thấp. B. trung bình. C. đông. D. rất đông.

Câu 3. Nền kinh tế các nước và vùng lãnh thổ Đông Á hiện nay có đặc điểm:

A. phát triển nhanh. B. duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

C. sản xuất hướng vào xuất khẩu. D. tất cả các ý trên.

Câu 4. Nước nào ở Đông Á là cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới?

A. Trung Quốc. B. Hàn Quốc. C. Nhật Bản. D. Triều Tiên.

Câu 5. Ngành công nghiệp nào sau đây không phải là ngành công nghiệp hàng đầu thế giới của Nhật Bản?

A. Khai thác khoáng sản. B. Chế tạo ô tô, đóng tàu.

C. Công nghiệp điện tử. D. Sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 6. Nhật Bản tập trung khôi phục và phát triển kinh tế đất nước từ sau năm

A. 1945. B. 1955. C. 1965. D. 1975.

Câu 7. Nước nào ở khu vực Đông Á có thu nhập bình quân đầu người rất cao?

A. Hàn Quốc. B. Nhật Bản.

C. Trung Quốc. D. CHDCND Triều Tiên.

Câu 8. Nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới ở Đông Á là

A. Trung Quốc, Hàn Quốc. B. Đài Loan, Nhật Bản.

C. Nhật Bản, Trung Quốc. D. Hàn Quốc, Đài Loan.

Câu 9. Thành tựu quan trọng nhất của nền kinh tế Trung Quốc trong mấy chục năm qua là

A. nền nông nghiệp phát triển nhanh và tương đối toàn diện.

B. phát triển nhanh chóng một nền công nghiệp hoàn chỉnh.

C. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

D. tất cả các ý trên.

Câu 10. Hiện nay, Trung quốc đứng hàng đầu thế giới về sản lượng của các ngành như

A. than, dầu khí, lúa gạo, B. lương thực, than, điện.

C. điện, ô tô các loại, cà phê. D. thép, linh kiện điện tử, cao su.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	D	D	C	A	A	B	D	D	B

ĐỀ SỐ 30 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Em hãy nêu tên các nước, vùng lãnh thổ thuộc Đông Á và vai trò của các nước, vùng lãnh thổ đó trong sự phát triển hiện nay trên thế giới.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Em hãy nêu những ngành công nghiệp của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Các nước, vùng lãnh thổ thuộc Đông Á và vai trò của các nước, vùng lãnh thổ đó trong sự phát triển hiện nay trên thế giới**	6,0
		- Các nước, vùng lãnh thổ: Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc và Đài Loan (một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc). - Vai trò: + Nhật Bản là cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới, sau Hoa Kì. + Hàn Quốc, Đài Loan là nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới. + Trung Quốc có nền kinh tế phát triển nhanh và đầy tiềm năng. + CHDCND Triều Tiên có nhiều chuyển biến trong sự phát triển kinh tế.	
2		**Những ngành công nghiệp của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới**	4,0
		- Công nghiệp chế tạo ô tô, tàu biển. - Công nghiệp điện tử: chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính điện tử, người máy công nghiệp. - Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: đồ hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, máy lạnh,...	

ĐỀ SỐ 31 (15 phút)

Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ ĐÔNG Á NĂM 2002

(Đơn vị: Triệu người)

Trung Quốc	Nhật Bản	CHDCND Triều Tiên	Hàn Quốc	Đài Loan
1288,0	127,4	23,2	48,4	22,5

Nguồn: Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.

Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu thể hiện số dân các nước và vùng lãnh thổ Đông Á năm 2002 và nêu nhật xét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Vẽ biểu đồ và nhận xét	**10,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*7,0*
		- Xử lí số liệu: CƠ CẤU DÂN SỐ CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ ĐÔNG Á NĂM 2002 *(Đơn vị: %)* Trung Quốc: 85,3; Nhật Bản: 8,4; CHDCND Triều Tiên: 1,6; Hàn Quốc: 3,2; Đài Loan: 1,5 - Vẽ biểu đồ: BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ ĐÔNG Á NĂM 2002 85,3%; 8,4%; 1,6%; 3,2%; 1,5% Trung Quốc; Nhật Bản; CHDCND Triều Tiên; Hàn Quốc; Đài Loan	
	b	***Nhận xét***	*3,0*
		Trong cơ cấu dân số các nước và vùng lãnh thổ Đông Á năm 2002, chiếm tỉ trọng cao nhất là Trung Quốc (85,3%), tiếp theo là Nhật Bản (8,4%), Hàn Quốc (3,2%), CHDCND Triều Tiên (1,6%), ít nhất là Đài Loan (1,5%).	

KIỂM TRA HỌC KÌ I

ĐỀ SỐ 32 (45 phút)

Câu 1. *(2,0 điểm)*

Trình bày đặc điểm nền kinh tế các nước và vùng lãnh thổ Đông Á.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Trình bày đặc điểm dân cư, kinh tế – xã hội khu vực Nam Á.

Câu 3. *(4,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG Á NĂM 2001

(Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc
Xuất khẩu	403,50	266,620	150,44
Nhập khẩu	349,09	243,520	141,10

a) Tính cán cân xuất nhập khẩu của một số nước Đông Á.

b) Vẽ biểu đồ cột thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước Đông Á năm 2001.

c) Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu của một số nước Đông Á.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm nền kinh tế các nước và vùng lãnh thổ Đông Á**	**2,0**
		- Phát triển nhanh và duy trì tốc độ tăng trưởng cao. - Quá trình phát triển đi từ sản xuất thay thế hàng nhập khẩu đến sản xuất để xuất khẩu. Biểu hiện điển hình là sự phát triển của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.	
2		**Đặc điểm dân cư, kinh tế – xã hội khu vực Nam Á**	**4,0**
		a) Dân cư - Là một trong những khu vực có dân cư tập trung đông đúc nhất châu Á. - Mật độ dân số cao nhất trong các khu vực ở châu Á. - Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở các vùng đồng bằng và các khu vực có lượng mưa lớn. - Dân cư chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo. *b) Đặc điểm kinh tế – xã hội* - Tình hình chính trị – xã hội thiếu ổn định.	

		- Các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu. - Ấn Độ là nước có nền kinh tế phát triển nhất khu vực Nam Á.	
3		**Tính cán cân xuất nhập khẩu, vẽ biểu đồ và nhận xét**	**4,0**
	a	***Cán cân xuất nhập khẩu của một số nước Đông Á***	*1,0*

Tiêu chí	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc
Cán cân xuất nhập khẩu (tỉ USD)	54,41	23,1	9.34

	b	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*

BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN, TRUNG QUỐC, HÀN QUỐC NĂM 2001

Tỉ USD

450, 400, 350, 300, 250, 200, 150, 100, 50, 0

403,50 349,09 266,620 243,520 150,44 141,10

Nước

Nhật Bản Trung Quốc Hàn Quốc

Xuất khẩu Nhập khẩu

	c	***Nhận xét***	*1,0*
		- Nhật Bản có giá trị xuất, nhập khẩu lớn nhất, tiếp theo là Trung Quốc và sau đó là Hàn Quốc. - Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc đều có giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu. Nhật Bản có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất trong ba nước.	

ĐỀ SỐ 33 (45 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Nêu đặc điểm nổi bật về tự nhiên khu vực Nam Á.

Câu 2. *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu quan trọng nhất của nền kinh tế Trung Quốc trong mấy chục năm qua.

Câu 3. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) CỦA ẤN ĐỘ

Các ngành kinh tế	**Tỉ trọng trong cơ cấu GDP (%)**		
	1995	**1999**	**2001**
- Nông – Lâm – Thuỷ sản	28,4	27,7	25,0
- Công nghiệp – Xây dựng	27,1	26,3	27,0
- Dịch vụ	44,5	46,0	48,0

Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

a) Vẽ biểu đồ cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Ấn Độ năm 1995, 1999, 2001.

b) Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Ấn Độ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm tự nhiên khu vực Nam Á**	**4,0**
		- Có ba miền địa hình chính: phía bắc là dãy núi Hi-ma-lay-a hùng vĩ, phía nam là sơn nguyên Đê-can, ở giữa là đồng bằng Ấn – Hằng rộng lớn. - Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Là một trong những khu vực có mưa nhiều nhất thế giới. Nhịp điệu hoạt động của gió mùa có ảnh hưởng rất lớn đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực. - Có nhiều hệ thống sông lớn như sông Ấn, sông Hằng, sông Bra-ma-pút. - Có các kiểu cảnh quan: rừng nhiệt đới ẩm, xavan, hoang mạc và cảnh quan núi cao.	

2		**Những thành tựu quan trọng nhất của nền kinh tế Trung Quốc trong mấy chục năm qua**	**3,0**
		- Nền nông nghiệp phát triển nhanh và tương đối toàn diện, nhờ đó giải quyết tốt vấn đề lương thực cho gần 1,3 tỉ người. - Phát triển nhanh chóng một nền công nghiệp hoàn chỉnh, trong đó có một số ngành công nghiệp hiện đại như điện tử, cơ khí chính xác, nguyên tử, hàng không vũ trụ. - Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định (từ 1995 – 2001 tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 7%), sản lượng của nhiều ngành như lương thực, than, điện năng đứng hàng đầu thế giới.	
3		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		BIỂU ĐỒ CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) CỦA ẤN ĐỘ NĂM 1995, 1999, 2001 1995: 44,5%; 28,4%; 27,1% 1999: 46,0%; 27,7%; 26,3% 2001: 48%; 25%; 27% Nông – lâm – thủy sản; Công nghiệp – xây dựng; Dịch vụ	
	b	***Nhận xét***	*1,0*
		Từ năm 1995 đến năm 2001, cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của Ấn Độ có sự chuyển dịch theo hướng: - Tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp giảm 3,4% (từ 28,4% năm 1995 xuống còn 25,0% năm 2001). - Tỉ trọng công nghiệp – xây dựng có sự biến động không đáng kể. Từ năm 1995 đến năm 1999 giảm 0,8%; từ năm 1999 đến năm 2001 tăng 0,7%. - Tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng 3,5% (từ 44,5% năm 1995 lên 48,0% năm 2001).	

BÀI 14. ĐÔNG NAM Á ĐẤT LIỀN VÀ HẢI ĐẢO

ĐỀ SỐ 34 (15 phút)

Câu 1. Phần hải đảo của Đông Nam Á có tên chung là

A. quần đảo Phi-lip-pin. B. quần đảo In-đô-nê-xi-a.

C. quần đảo Mã Lai. D. quần đảo Ni-cô-ba.

Câu 2. Các đảo lớn ở Đông Nam Á là

A. Xu-ma-tơ-ra, Gia-va, Min-đa-nao, Xum-ba-va, Ca-li-man-tan.

B. Niu Ghi-nê, Min-đa-nao, Xu-ma-tơ-ra, Ca-li-man-tan, Gia-va.

C. Ca-li-man-tan, Xu-ma-tơ-ra, Gia-va, Xu-la-vê-di, Lu-xôn.

D. Lu-xôn, Han-ma-hê-ra, Min-đa-nao, Ti-mo, Ca-li-man-tan.

Câu 3. Đông Nam Á là cầu nối giữa hai đại dương nào?

A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 4. Ý nào sau đây không đúng với địa hình phần đất liền Đông Nam Á?

A. Các dải núi chạy dài theo hướng đông bắc – tây nam.

B. Núi bao quanh những khối cao nguyên thấp.

C. Địa hình bị chia cắt mạnh.

D. Đồng bằng phù sa tập trung ở ven biển và hạ lưu các sông.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với khí hậu của Đông Nam Á?

A. Mùa hạ có gió mùa đông nam nóng ẩm, mang lại nhiều mưa.

B. Mùa đông có gió đông bắc lạnh khô.

C. Thường bị ảnh hưởng của các cơn bão nhiệt đới.

D. Khí hậu bị khô hạn như những vùng cùng vĩ độ ở châu Phi và Tây Nam Á.

Câu 6. Địa hình của bán đảo Trung Ấn bị chia cắt mạnh là do

A. thường xảy ra động đất, núi lửa. B. tác động của con người.

C. thung lũng sông cắt xẻ sâu. D. nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa

Câu 7. Sông ngòi của quần đảo Mã Lai có chế độ nước

A. thất thường. B. không ổn định

C. theo mùa. D. điều hoà.

Câu 8. Các sông ở đảo thường có chế độ nước điều hoà là do

A. nước ngầm rất phong phú. B. sông ngắn.

C. có nhiều hồ lớn. D. mưa quanh năm.

Câu 9. Sông dài nhất ở Đông Nam Á là

A. sông Hồng. B. Xa-lu-en. C. I-ra-oa-đi. D. Mê Công.

Câu 10. Ở bán đảo Trung Ấn, rừng rụng lá theo mùa, rừng thưa và xavan cây bụi xuất hiện ở những nơi có lượng mưa dưới

A. 500mm/năm. B. 1000mm/năm. C. 1500mm/năm. D. 2000mm/năm.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	C	C	A	D	C	D	D	D	B

ĐỀ SỐ 35 (15 phút)

Câu 1. *(5,0 điểm)*

Trình bày đặc điểm địa hình Đông Nam Á và ý nghĩa của các đồng bằng châu thổ thuộc khu vực này.

Câu 2. *(5,0 điểm)*

Nêu đặc điểm gió mùa mùa hạ, mùa đông. Vì sao chúng lại có đặc điểm khác nhau như vậy?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm địa hình Đông Nam Á và ý nghĩa của các đồng bằng châu thổ thuộc khu vực này**	5,0
		- Đặc điểm địa hình Đông Nam Á: + Bán đảo Trung Ấn: chủ yếu núi, cao nguyên, hướng núi bắc – nam, tây bắc – đông nam; bị chia xẻ mạnh bởi các thung lũng sông; đồng bằng châu thổ, ven biển. + Quần đảo Mã Lai: chủ yếu núi, hướng đông – tây, đông bắc – tây nam; núi lửa; đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. - Đồng bằng châu thổ: là vùng trồng lúa nước, nơi tập trung dân cư đông đúc, làng mạc trù phú,...	
2		**Nêu và giải thích đặc điểm gió mùa mùa hạ, mùa đông**	5,0
		- Đặc điểm gió mùa mùa hạ, mùa đông: + Gió mùa mùa hạ: xuất phát từ vùng áp cao của nửa cầu Nam thổi theo hướng đông nam, vượt qua Xích đạo và đổi hướng thành gió tây nam nóng, ẩm mang lại nhiều mưa cho khu vực.	

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		+ Gió mùa mùa đông: xuất phát từ vùng áp cao Xi-bia thổi về vùng áp thấp Xích đạo, với đặc tính khô và lạnh. - Gió mùa mùa hạ, mùa đông có đặc điểm khác nhau, vì: có nguồn gốc hình thành khác nhau.	

ĐỀ SỐ 36 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Hãy cho biết tên các quốc gia có sông Mê Công chảy qua. Cửa sông thuộc địa phận nước nào, đổ vào biển nào? Vì sao chế độ nước sông Mê Công thay đổi theo mùa?

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Vì sao cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm chiếm diện tích đáng kể ở Đông Nam Á?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Tên các quốc gia có sông Mê Công chảy qua. Cửa sông thuộc địa phận nước nào, đổ vào biển nào? Vì sao chế độ nước sông Mê Công thay đổi theo mùa?**	6,0
		- Sông Mê Công chảy từ Trung Quốc qua Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia và Việt Nam, đổ ra Biển Đông; cửa sông thuộc địa phận Việt Nam. - Chế độ nước sông thay đổi theo mùa do phần lớn chiều dài của sông chảy trong khu vực nhiệt đới gió mùa, nguồn nước chính cung cấp cho sông là nước mưa.	
2		**Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm chiếm diện tích đáng kể ở Đông Nam Á, vì:**	4,0
		Sự phát triển của rừng liên quan mật thiết với khí hậu. Khu vực Đông Nam Á có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và xích đạo với nguồn nhiệt ẩm dồi dào, tạo điều kiện để rừng nhiệt đới ẩm phát triển trên phần lớn diện tích của Đông Nam Á.	

Bài 15. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á

ĐỀ SỐ 37 (15 phút)

Câu 1. Số dân của Đông Nam Á chiếm bao nhiêu phần trăm số dân của châu Á (năm 2002)?

A. 12,1%. B. 14,2%. C. 16,3%. D. 18,4%.

Câu 2. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Đông Nam Á (năm 2002) là

A. 0,6%. B. 1,3%. C. 1,5%. D. 1,7%.

Câu 3. Nước nào sau đây không thuộc khu vực Đông Nam Á?

A. Bru-nây. B. Mi-an-ma. C. Đông Ti-mo. D. Băng-la-đét.

Câu 4. Quốc gia có diện tích lớn nhất ở Đông Nam Á là

A. Mi-an-ma. B. Thái Lan. C. Phi-lip-pin. D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 5. Nước có số dân ít nhất ở Đông Nam Á (năm 2002) là

A. Bru-nây. B. Đông Ti-mo. C. Xin-ga-po. D. Lào.

Câu 6. Các nước trong quần đảo Mã Lai có lợi thế trong việc sử dụng ngôn ngữ chung là

A. tiếng Mã Lai. B. tiếng Anh. C. tiếng Hoa. D. tiếng Khơ-me.

Câu 7. Năm 2002, mật độ dân số trung bình của Đông Nam Á so với châu Á và thế giới là

A. cao hơn châu Á và thế giới.

B. thấp hơn châu Á và cao hơn thế giới.

C. bằng châu Á và cao hơn thế giới.

D. cao hơn châu Á và thấp hơn thế giới.

Câu 8. Ở Đông Nam Á, nước có số người theo đạo Ki-tô và đạo Hồi đông nhất là

A. Phi-líp-pin. B. Thái Lan. C. Mi-an-ma. D. Cam-pu-chia.

Câu 9. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, nước nào ở Đông Nam Á là thuộc địa của Hà Lan?

A. Phi-líp-pin. B. In-đô-nê-xi-a. C. Ma-lai-xi-a. D. Cam-pu-chia.

Câu 10. Ba nước ở Đông Nam Á có tên gọi vương quốc là

A. Mi-an-ma, Phi-líp-pin, Cam-pu-chia.

B. Bru-nây, Cam-pu-chia, Thái Lan.

C. Ma-lai-xi-a, Lào, Bru-nây.

D. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Đông Ti-mo.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	D	D	A	B	C	A	B	B

ĐỀ SỐ 38 (15 phút)

Câu 1. So với thế giới, mật độ dân số trung bình của Đông Nam Á (năm 2002) lớn hơn

A. 2,0 lần. B. 2,5 lần. C. 3,0 lần. D. 3,5 lần.

Câu 2. Mật độ dân số trung bình ở Đông Nam Á (năm 2002) là

A. 46 người/km^2. B. 89 người/km^2.

C. 119 người/km^2. D. 221 người/km^2.

Câu 3. Thủ đô của Ma-lai-xi-a là

A. Y-an-gun. B. Gia-cac-ta.

C. Ma-ni-la. D. Cua-la Lăm-pơ.

Câu 4. Nước có diện tích nhỏ nhất ở Đông Nam Á là

A. Đông Ti-mo. B. Xin-ga-po. C. Cam-pu-chia. D. Bru-nây.

Câu 5. Quốc gia non trẻ nhất ở Đông Nam Á là

A. Ma-lai-xi-a. B. Xin-ga-po. C. Bru-nây. D. Đông Ti-mo.

Câu 6. Dân cư Đông Nam Á tập trung chủ yếu ở vùng

A. ven biển và đồng bằng. B. trung du và miền núi.

C. duyên hải và trung du. D. đồng bằng và cao nguyên.

Câu 7. Đa số người Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a theo đạo

A. Thiên chúa giáo. B. Hồi. C. Phật. D. Ki-tô.

Câu 8. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, ba nước nào ở Đông Nam Á bị đế quốc Pháp xâm chiếm?

A. Cam-pu-chia, Lào, Việt Nam. B. In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Lào.

C. Phi-líp-pin, Việt Nam, Cam-pu-chia. D. Ma-lai-xi-a, Lào, Việt Nam.

Câu 9. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, nước nào ở Đông Nam Á bị Tây Ban Nha và sau đó là Hoa Kì chiếm đóng?

A. In-đô-nê-xi-a. B. Bru-nây. C. Phi-líp-pin. D. Mi-an-ma.

Câu 10. Nét tương đồng người dân Đông Nam Á là

A. cùng theo tín ngưỡng đạo phật.

B. đều sử dụng chung một ngôn ngữ.

C. dùng gạo làm nguồn lương thực chính.

D. tất cả các ý trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	D	B	D	A	B	A	C	C

ĐỀ SỐ 39 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư của khu vực Đông Nam Á.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Đặc điểm dân số, phân bố dân cư, sự tương đồng và đa dạng trong xã hội của các nước Đông Nam Á tạo thuận lợi và khó khăn gì cho sự hợp tác giữa các nước?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư của khu vực Đông Nam Á**	**6,0**
		- Dân cư phân bố không đều. + Dân cư tập trung đông (trên 100 người/km^2) ở vùng ven biển của Việt Nam, Mi-an-ma, Thái Lan, một số đảo của In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. + Trong nội địa và ở các đảo dân cư tập trung ít hơn. Nguyên nhân do vùng ven biển thường có các đồng bằng với những điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng các làng mạc, thành phố.	
2		**Đặc điểm dân số, phân bố dân cư, sự tương đồng và đa dạng trong xã hội của các nước Đông Nam Á tạo thuận lợi và khó khăn gì cho sự hợp tác giữa các nước?**	**4,0**
		- Thuận lợi: tạo điều kiện cho sự giao lưu văn hoá, hợp tác phát triển kinh tế giữa các quốc gia, các dân tộc. - Khó khăn: sự bất đồng về ngôn ngữ, sự khác nhau trong văn hoá của mỗi nước.	

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

ĐỀ SỐ 40 (15 phút)

Câu 1. Ý nào sau đây không đúng với nền kinh tế các nước Đông Nam Á vào nửa đầu thế kỉ XX?

A. có nền kinh tế lạc hậu.

B. tập trung vào việc sản xuất lương thực.

C. phát triển các ngành công nghệ cao.

D. trồng các loại cây hương liệu và cây công nghiệp.

Câu 2. Chiếm vị trí đáng kể trong kinh tế của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay là

A. tập trung vào việc sản xuất lương thực.

B. trồng các loại cây hương liệu và cây công nghiệp.

C. phát triển công nghiệp khai khoáng.

D. sản xuất và xuất khẩu nguyên liệu.

Câu 3. Năm 2000, nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất ở Đông Nam Á là

A. Ma-lai-xi-a. B. Việt Nam. C. Xin-ga-po. D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 4. Những năm 1997 – 1998, mức tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Nam Á giảm là do

A. thiên tai (bão, lụt, hạn hán,..). B. chính trị không ổn định.

C. khủng hoảng tài chính. D. tất cả các ý trên.

Câu 5. Hiện nay đa số các nước trong khu vực Đông Nam Á đang tiến hành công nghiệp hoá bằng cách

A. tập trung sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp nhẹ để tạo vốn.

B. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển dịch vụ du lịch nhằm tạo vốn.

C. đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng công nghiệp chính xác, cao cấp.

D. phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng hoá phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Câu 6. Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của Cam-pu-chia, Lào, Phi-líp-pin, Thái Lan, nước nào có tỉ trọng công nghiệp cao nhất (năm 2000)?

A. Thái Lan. B. Cam-pu-chia. C. Phi-líp-pin. D. Lào.

Câu 7. Từ năm 1980 đến năm 2000, cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của Cam-pu-chia, Thái Lan có sự chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng nông nghiệp; tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ.

B. giảm tỉ trọng nông nghiệp và dịch vụ; tăng tỉ trọng công nghiệp.

C. giảm tỉ trọng nông nghiệp và công nghiệp; tăng tỉ trọng dịch vụ.

D. giảm tỉ trọng dịch vụ; tăng tỉ trọng nông nghiệp và công nghiệp.

Câu 8. Cây lương thực chính ở Đông Nam Á là

A. khoai lang. B. lúa mì. C. ngô. D. lúa gạo.

Câu 9. Nước công nghiệp mới ở Đông Nam Á là

A. Thái Lan. B. Xin-ga-po. C. Ma-lai-xi-a. D. A và B đúng.

Câu 10. Cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Á phân bố chủ yếu ở

A. đồng bằng. B. duyên hải. C. cao nguyên. D. ven biển.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	D	C	D	D	A	A	D	B	C

ĐỀ SỐ 41 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Nêu đặc điểm kinh tế nổi bật của các nước Đông Nam Á.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Khu vực Đông Nam Á có các ngành công nghiệp chủ yếu nào? Phân bố ở đâu?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm kinh tế nổi bật của các nước Đông Nam Á**	**6,0**
		- Trong thời gian qua Đông Nam Á đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao song chưa vững chắc. - Cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á đang thay đổi, phản ánh quá trình công nghiệp hoá của các nước. - Các ngành sản xuất tập trung chủ yếu tại các vùng đồng bằng và ven biển.	
2		**Các ngành công nghiệp chủ yếu của khu vực Đông Nam Á**	**4,0**
		- Các ngành công nghiệp chủ yếu: luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, lọc dầu, thực phẩm. - Phân bố chủ yếu: ở các vùng ven biển hoặc các đồng bằng châu thổ.	

ĐỀ SỐ 42 (15 phút)

Dựa vào bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI, CÂY TRỒNG NĂM 2000

Lãnh thổ	Lúa (triệu tấn)	Mía (triệu tấn)	Cà phê (nghìn tấn)	Lợn (triệu con)	Trâu (triệu con)
Đông Nam Á	157	129	1400	57	15
Châu Á	427	547	1800	536	160
Thế giới	599	1278	7300	908	165

Hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện sản lượng lúa, cà phê của khu vực Đông Nam Á và của châu Á so với thế giới. Vì sao khu vực này có thể sản xuất được nhiều những nông sản đó?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Vẽ biểu đồ và giải thích	**10,0**
	a	**Vẽ biểu đồ**	*6,0*
		- Xử lí số liệu: So với thế giới, lúa ở Đông Nam Á chiếm 26,2%, lúa của châu Á chiếm 71,3%. So với thế giới, cà phê ở Đông Nam Á chiếm 19,2%, cà phê của châu Á chiếm 24,7%. - Vẽ biểu đồ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LÚA, CÀ PHÊ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ CHÂU Á SO VỚI THẾ GIỚI NĂM 2000 Lúa: 2,5%; 26,2%; 71,3% Cà phê: 19,2%; 24,7%; 56,1% Đông Nam Á Châu Á Các phần lãnh thổ khác	
	b	***Giải thích***	*4,0*
		Các nước ở Đông Nam Á có thể sản xuất được nhiều những nông sản đó do điều kiện tự nhiên thuận lợi: đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu nóng ẩm quanh năm, nguồn nước tưới dồi dào và do truyền thống canh tác lâu đời (cây công nghiệp cũng đã được đưa vào các nước Đông Nam Á từ vài trăm năm nay).	

ĐỀ SỐ 43 (15 phút)

Cho bảng số liệu sau:

TỈ TRỌNG CÁC NGÀNH TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA THÁI LAN

(Đơn vị: %)

Ngành	1980	2000
Nông nghiệp	23,2	10,5
Công nghiệp	28,7	40,0
Dịch vụ	48,1	49,5

a) Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của Thái Lan năm 1980, 2000.

b) Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của Thái Lan trong thời gian trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Vẽ biểu đồ và nhận xét	**10,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*6,0*
		BIỂU ĐỒ TỈ TRỌNG CÁC NGÀNH TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA THÁI LAN NĂM 1980 VÀ NĂM 2000	
	b	***Nhận xét***	*4,0*
		Giai đoạn 1980 – 2000, tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của Thái Lan có sự chuyển biến theo hướng: - Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm 12,7% (từ 23,2% năm 1980 xuống còn 10,5% năm 2000). - Tỉ trọng ngành công nghiệp tăng 11,3% (từ 28,7% năm 1980 lên 40,0% năm 2000). - Tỉ trọng ngành dịch vụ tăng 1,4% (từ 48,1% năm 1980 lên 49,5% năm 2000).	

Bài 17. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

ĐỀ SỐ 44 (15 phút)

Câu 1. Năm nước đầu tiên tham gia vào Hiệp hội các nước Đông Nam Á là

A. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po.

B. Thái Lan, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin.

C. Xin-ga-po, Bru-nây, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.

D. Phi-líp-pin, Thái Lan, Lào, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma.

Câu 2. Quốc gia nào trong khu vực Đông Nam Á chưa gia nhập ASEAN?

A. Cam-pu-chia. B. Bru-nây. C. Lào. D. Đông Ti-mo.

Câu 3. Việt Nam gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á vào năm

A. 1984. B. 1995. C. 1997. D. 1999.

Câu 4. Cam-pu-chia gia nhập ASEAN vào năm

A. 1967. B. 1984. C. 1995. D. 1999.

Câu 5. Các nước gia nhập ASEAN sau Việt Nam là

A. Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin. B. Lào, Cam-pu-chia, Bru-nây.

C. Mi-an-ma, Lào, Cam-pu-chia. D. Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Lào.

Câu 6. Tam giác tăng trưởng kinh tế XI-GIÔ-RI được hình thành trên lãnh thổ ba nước là

A. Thái Lan, Mi-an-ma, Lào.

B. Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin.

C. Mi-an-ma, Xin-ga-po, Thái Lan.

D. Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a.

Câu 7. Khó khăn đòi hỏi các nước ASEAN phải đòn kết, hợp tác cùng giải quyết là

A. thiên tai. B. khủng hoảng kinh tế.

C. xung đột tôn giáo. D. tất cả các ý trên.

Câu 8. Mặt hàng xuất khẩu chính của nước ta sang ASEAN là

A. thuỷ sản. B. hoa quả. C. gạo. D. gỗ tròn.

Câu 9. Hàng hoá nhập khẩu của nước ta từ ASEAN chủ yếu là

A. khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ. B. hàng nông, lâm, thuỷ sản.

C. xăng dầu, phân bón, hàng điện tử. D. A và B đúng.

Câu 10. Dự án phát triển hành lang Đông – Tây tại lưu vực sông Mê Công gồm

A. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Đông Bắc Thái Lan.

B. Việt Nam, Mi-an-ma, Lào và Đông Bắc Thái Lan.

C. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Cam-pu-chia và Đông Bắc Thái Lan.

D. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Đông Bắc Thái Lan.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	D	B	D	C	D	D	C	C	A

ĐỀ SỐ 45 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Em hãy cho biết các nước Đông Nam Á có những điều kiện thuận lợi gì để hợp tác phát triển kinh tế?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Hãy cho biết biểu hiện của sự hợp tác kinh tế – xã hội giữa các nước ASEAN.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Những điều kiện thuận lợi để hợp tác phát triển kinh tế giữa các nước Đông Nam Á**	**4,0**
		- Vị trí gần gũi, đường giao thông về cơ bản là thuận lợi. - Truyền thống văn hoá, sản xuất có nhiều nét tương đồng - Lịch sử đấu tranh, xây dựng đất nước có những điểm giống nhau, con người dễ hợp tác với nhau.	
2		**Biểu hiện của sự hợp tác kinh tế – xã hội giữa các nước ASEAN**	**6,0**
		- Nước phát triển hơn đã giúp đỡ các nước thành viên chậm phát triển đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong khu vực và để xuất khẩu. - Tăng cường trao đổi hàng hoá giữa các nước. - Xây dựng tuyến đường sắt, đường bộ từ Việt Nam sang Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po; từ Mi-an-ma qua Lào tới Việt Nam. - Phối hợp khai thác và bảo vệ lưu vực sông Mê Công.	

ĐỀ SỐ 46 (15 phút)

Phân tích những lợi thế và khó khăn của Việt Nam khi trở thành thành viên của ASEAN.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Những lợi thế và khó khăn của Việt Nam khi trở thành thành viên của ASEAN	**10,0**
	a	***Lợi thế***	*7,0*
		Có thêm điều kiện để phát triển kinh tế, cụ thể: - Về quan hệ mậu dịch: + Tốc độ tăng trưởng trong buôn bán với các nước ASEAN đạt khá cao: từ năm 1990 đến năm 2000 tăng 26,8%. + Tỉ trọng giá trị hàng hoá buôn bán với các nước này chiếm tới 1/3 (32,4%) tổng buôn bán quốc tế của Việt Nam. + Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước ASEAN là gạo với bạn hàng chính là In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a. + Mặt hàng nhập khẩu chính là nguyên liệu sản xuất như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, hạt nhựa, hàng điện tử. - Về hợp tác phát triển kinh tế: Dự án phát triển hành lang Đông – Tây tại lưu vực sông Mê Công tạo điều kiện để khai thác tài nguyên và nhân công tại những vùng còn nhiều khó khăn của một số nước trong khu vực, giúp những vùng này phát triển kinh tế – xã hội, xoá đói nghèo.	
	b	***Khó khăn***	*3,0*
		Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, sự khác biệt về thể chế chính trị, bất đồng ngôn ngữ,...	

XII. TỔNG KẾT
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC
BÀI 19. ĐỊA HÌNH VỚI TÁC ĐỘNG CỦA NỘI, NGOẠI LỰC

ĐỀ SỐ 47 (15 phút)

Câu 1. Lực sinh ra từ trong lòng Trái Đất được gọi là

A. ngoại lực. B. trọng lực. C. nội lực. D. lực hấp dẫn.

Câu 2. Dãy núi nằm ở lục địa Bắc Mĩ có tên là

A. An-đet. B. Coóc-đi-e. C. Hi-ma-lay-a. D. An-pơ.

Câu 3. Dãy núi nào sau đây thuộc châu Âu?

A. Xai-an. B. An-pơ. C. Coóc-đi-e. D. At-lát.

Câu 4. Dãy núi nào sau đây không thuộc châu Á?

A. Thiên Sơn. B. Hi-ma-lay-a. C. Cap-ca. D. Xcan-đi-na-vi.

Câu 5. Sơn nguyên rộng lớn nằm ở khu vực Bắc Á là

A. Tây Tạng. B. Đê-can. C. A-ráp. D. Trung Xi-bia.

Câu 6. Dãy núi nằm ở khu vực Bắc Phi có tên gọi là

A. Coóc-đi-e. B. An-pơ. C. At-lát. D. U-ran.

Câu 7. Đồng bằng nào thuộc Bắc Mĩ?

A. Trung Tâm. B. A-ma-dôn. C. La Pla-ta. D. Tây Xi-bia.

Câu 8. Đồng bằng nào sau đây nằm ở Đông Á?

A. Tây Xi-bia. B. Trung Tâm. C. Ấn – Hằng. D. Hoa Bắc.

Câu 9. Thạch quyển được cấu tạo bởi mấy mảng lớn?

A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 10. Các dãy núi cao, núi lửa trên thế giới thường xuất hiện ở vị trí nào của các mảng kiến tạo?

A. Vùng rìa các mảng kiến tạo.

B. Nơi hai mảng kiến tạo tách xa nhau.

C. Trung tâm các mảng kiến tạo.

D. Nơi hai mảng kiến tạo xô vào nhau.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	B	B	D	D	C	A	D	C	D

BÀI 20. KHÍ HẬU VÀ CẢNH QUAN TRÊN TRÁI ĐẤT

ĐỀ SỐ 48 (15 phút)

Câu 1. Cảnh quan chính của kiểu khí hậu cận cực lục địa là

A. rừng lá kim. B. đài nguyên.

C. thảo nguyên. D. rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.

Câu 2. Hoang mạc và bán hoang mạc là cảnh quan đặc trưng của kiểu khí hậu

A. nhiệt đới lục địa. B. cận nhiệt lục địa.

C. ôn đới lục địa. D. cận cực lục địa.

Câu 3. Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ các khu

A. áp cao ôn đới về Xích đạo.

B. áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới.

C. áp cao Xích đạo về áp thấp chí tuyến.

D. áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo.

Câu 4. Gió Tây ôn đới là loại gió thổi từ các khu

A. áp cao ôn đới về áp thấp cận nhiệt đới.

B. áp cao cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo.

C. áp thấp ôn đới về áp cao cực.

D. áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới.

Câu 5. Rừng lá kim là cảnh quan đặc trưng thuộc đới khí hậu

A. cực và cận cực. B. ôn đới. C. cận nhiệt. D. B và C đúng.

Câu 6. Gió Mậu dịch còn được gọi là gió

A. đông cực. B. Bri. C. tín phong. D. đất và gió biển

Câu 7. Châu lục nào có phần lớn diện tích nằm trong đới khí hậu ôn hoà?

A. Châu Âu. B. Châu Á. C. Châu Phi. D. Châu Mĩ.

Câu 8. Châu Phi có những đới khí hậu nào?

A. xích đạo, nhiệt đới.

B. xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt.

C. xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.

D. xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, hàn đới.

Câu 9. Rừng rậm nhiều tầng là cảnh quan đặc trưng thuộc đới khí hậu

A. nhiệt đới. B. cận nhiệt. C. ôn đới. D. B và C đúng.

Câu 10. Nguyên nhân xuất hiện hoang mạc Xa-ha-ra ở Bắc Phi là do

A. lãnh thổ hình khối rộng lớn.

B. dòng biển lạnh Ca-na-ri chảy ven bờ.

C. gió tín phong khô ráo thổi từ lục địa Á – Âu tới.

D. tất cả các ý trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	B	D	D	B	C	A	B	A	D

BÀI 21. CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ

ĐỀ SỐ 49 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Hoạt động nông nghiệp đã làm cảnh quan tự nhiên thay đổi như thế nào?

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Nêu những tác động của một số hoạt động công nghiệp đối với môi trường tự nhiên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Hoạt động nông nghiệp làm thay đổi cảnh quan tự nhiên**	6,0
		Hoạt động nông nghiệp diễn ra rất đa dạng. Con người khai thác các kiểu, loại khí hậu, các dạng địa hình khác nhau để trồng cây lương thực (lúa mì, lúa gạo), cây công nghiệp (bông), cây ăn quả (chuối) và phát triển chăn nuôi (nuôi cừu). Các hoạt động này diễn ra trên rất nhiều vùng lãnh thổ của bề mặt đất. Cùng với lịch sử khai thác tự nhiên, phát triển nông nghiệp, con người đã ngày càng mở rộng diện tích cảnh quan nhân tạo, làm biến đổi cảnh quan ban đầu, thường là rừng và đồng cỏ.	
2		**Những tác động của một số hoạt động công nghiệp đối với môi trường tự nhiên**	4,0
		Hoạt động công nghiệp có tác động mạnh tới môi trường, làm nhiều vùng thay đổi diện mạo (hố khai thác, các núi đất đá được đắp lên từ các khu mỏ lộ thiên...), làm cho không khí, nguồn nước bị ô nhiễm nặng.	

Phần hai.

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

BÀI 22. VIỆT NAM – ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

ĐỀ SỐ 50 (15 phút)

Câu 1. Công cuộc đổi mới kinh tế – xã hội nước ta được triển khai từ năm

A. 1976. B. 1979. C. 1986. D. 1989.

Câu 2. Quốc gia nào không có chung đường biên giới trên đất liền với Việt Nam?

A. Trung Quốc. B. Lào. C. Thái Lan. D. Cam-pu-chia.

Câu 3. Việt Nam tiếp giáp với đại dương nào?

A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương. D. A và B đúng.

Câu 4. Việt Nam không có biên giới chung trên biển với quốc gia nào?

A. Thái Lan. B. Cam-pu-chia.

C. Mi-an-ma. D. Phi-líp-pin.

Câu 5. Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm nào?

A. 1967. B. 1984. C. 1995. D. 1997.

Câu 6. Một số sản phẩm hàng hoá nông nghiệp xuất khẩu chủ lực của nước ta là

A. gạo, cà phê, cao su, chè, điều, thuỷ hải sản.

B. gạo, cà phê, dừa, hồ tiêu, cói, thuỷ hải sản.

C. gạo, cà phê, hồ tiêu, chè, đậu tương, thuỷ hải sản.

D. gạo, cà phê, đay, bông, cao su, thuỷ hải sản.

Câu 7. Từ năm 1990 đến năm 2000, cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng nông nghiệp và công nghiệp, tăng tỉ trọng dịch vụ.

B. giảm tỉ trọng dịch vụ, tăng tỉ trọng nông nghiệp và công nghiệp.

C. giảm tỉ trọng công nghiệp, tăng tỉ trọng dịch vụ và nông nghiệp.

D. giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Câu 8. Ý nào sau đây không đúng với thành tựu công cuộc đổi mới ở nước ta?

A. Sản lượng lương thực tăng cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực.

B. Công nghiệp từng bước khôi phục và phát triển mạnh mẽ.

C. Cơ cấu kinh tế ngày càng cân đối, hợp lí hơn.

D. Đời sống nhân dân được cải thiện, không còn hộ nghèo đói.

Câu 9. Phấn đấu để đến năm nào nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại?

A. 2015. B. 2020. C. 2025. D. 2030.

Câu 10. Những kiến thức về địa lí Việt Nam bao gồm các phần

A. tự nhiên và dân cư. B. dân cư và kinh tế.

C. kinh tế và tự nhiên. D. tự nhiên và kinh tế – xã hội.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	C	A	C	C	A	D	D	B	D

ĐỀ SỐ 51 (15 phút)

Câu 1. *(3,0 điểm)*

Mục tiêu tổng quát của chiến lược 10 năm 2001 – 2010 của nước ta là gì?

Câu 2. *(7,0 điểm)*

Hãy cho biết một số thành tựu nổi bật của nền kinh tế – xã hội nước ta trong thời gian qua.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Mục tiêu tổng quát của chiến lược 10 năm 2001 – 2010 của nước ta là:**	3,0
		Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.	
2		**Một số thành tựu nổi bật của nền kinh tế – xã hội nước ta trong thời gian qua**	7,0
		Công cuộc đổi mới kinh tế – xã hội nước ta được triển khai từ 1986, đến nay đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện. - Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài. Nền kinh tế phát triển ổn định với gia tăng GDP hơn 7% một năm. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. - Từ chỗ thiếu ăn, phải nhập khẩu lương thực, nước ta đã trở thành một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế	

		giới (Thái Lan, Việt Nam, Hoa Kì). Mỗi năm xuất khẩu từ 3 đến 4 triệu tấn gạo. - Nền công nghiệp phát triển nhanh, từng bước thích nghi với nền kinh tế thị trường. Nhiều khu công nghiệp mới, khu chế xuất, khu công nghiệp kĩ thuật cao,... được xây dựng và đi vào sản xuất. - Các ngành dịch vụ phát triển nhanh, ngày càng đa dạng phục vụ đời sống và sản xuất trên cả nước. - Nền kinh tế nhiều thành phần được xác lập cho phép sử dụng tốt hơn các nguồn lực trong và ngoài nước.	

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Bài 23. VỊ TRÍ, GIỚI HẠN, HÌNH DẠNG LÃNH THỔ VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 52 (15 phút)

Câu 1. Trên đất liền, điểm cực Bắc của Việt Nam ở vĩ độ

A. $23^0 22$ B. B. $23^0 23$ B. C. $23^0 24$ B. D. $23^0 25$ B.

Câu 2. Trên đất liền, điểm cực Đông của Việt Nam ở kinh độ

A. $109^0 22$ Đ. B. $109^0 23$ Đ. C. $109^0 24$ Đ. D. $109^0 25$ Đ.

Câu 3. Từ tây sang đông phần đất liền nước ta mở rộng bao nhiêu kinh độ?

A. $7^0 14$. B. $8^0 16$. C. $9^0 15$. D. $10^0 17$.

Câu 4. Diện tích đất tự nhiên của nước ta là

A. 328247 km^2. B. 329247 km^2. C. 330247 km^2. D. 331247 km^2.

Câu 5. Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh, thành phố nào của nước ta?

A. Đà Nẵng. B. Khánh Hoà. C. Bình Định. D. Quảng Nam.

Câu 6. Nơi hẹp nhất theo chiều tây – đông (chưa đầy 50 km) thuộc về tỉnh

A. Hà Tĩnh. B. Quảng Bình. C. Quảng Trị. D. Thừa Thiên-Huế

Câu 7. Đường biên giới trên đất liền của nước ta hơn

A. 4550 km. B. 4650 km. C. 4750 km. D. 4850 km.

Câu 8. Đảo lớn nhất của nước ta là

A. Côn Đảo. B. Bạch Long Vĩ. C. Cát Bà. D. Phú Quốc.

Câu 9. Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới vào năm nào?

A. 1994. B. 1995. C. 1996. D. 1997.

Câu 10. Điểm cực Tây thuộc tỉnh nào của nước ta?

A. Hà Giang. B. Sơn La. C. Lai Châu. D. Điện Biên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	A	B	B	B	A	D	A	D

ĐỀ SỐ 53 (15 phút)

Câu 1. *(5,0 điểm)*

Hình dạng lãnh thổ có ảnh hưởng gì tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải ở nước ta?

Câu 2. *(5,0 điểm)*

Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nước ta hiện nay?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Ảnh hưởng của hình dạng lãnh thổ nước ta tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải**	5,0
		- Hình dạng kéo dài và hẹp ngang của phần đất liền, với bờ biển uốn khúc (hình chữ S) theo nhiều hướng và dài trên 3260 km đã góp phần làm cho thiên nhiên nước ta trở nên đa dạng, phong phú và sinh động. Cảnh quan thiên nhiên nước ta có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng, các miền tự nhiên. Ảnh hưởng của biển vào sâu trong đất liền, tăng cường tính chất nóng ẩm của thiên nhiên nước ta. - Đối với giao thông vận tải, hình dạng lãnh thổ cho phép nước ta phát triển nhiều loại hình vận tải: đường bộ, đường biển, đường hàng không,... Mặt khác giao thông vận tải nước ta cũng gặp không ít trở ngại, khó khăn, nguy hiểm do hình dạng địa hình lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, nằm sát biển. Các tuyến đường dễ bị chia cắt bởi thiên tai, địch hoạ. Đặc biệt là tuyến giao thông bắc – nam thường bị bão, lụt, nước biển phá hỏng gây ách tắc giao thông.	
2		**Những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ Việt Nam**	5,0
		- Tạo thuận lợi cho Việt Nam phát triển kinh tế toàn diện. - Hội nhập và giao lưu dễ dàng với các nước Đông Nam Á và thế giới trong xu hướng quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới. - Phải luôn chú ý bảo vệ đất nước, chống thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, sóng biển,...) và chống giặc ngoại xâm (xâm chiếm đất đai, hải đảo, xâm phạm vùng biển, vùng trời Tổ quốc,...).	

BÀI 24. VÙNG BIỂN VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 54 (15 phút)

Câu 1. Vùng biển Việt Nam là một phần của biển nào?

A. Hoa Đông. B. Biển Đông. C. A-đa-man. D. Gia-va.

Câu 2. Diện tích của Biển Đông là

A. 2477000 km^2. B. 3477000 km^2. C. 4477000 km^2. D. 5477000 km^2.

Câu 3. Biển Đông có hai vịnh lớn là

A. vịnh Vân Phong và vịnh Cam Ranh. B. vịnh Ben-gan và vịnh Thái Lan.

C. vịnh Thái Lan và vịnh Bắc Bộ. D. vịnh Bắc Bộ và vịnh Cam Ranh.

Câu 4. Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của các nước

A. Cam-pu-chia, Thái Lan, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây.

B. Phi-líp-pin, Trung Quốc, Cam-pu-chia, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan.

C. Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Đông Ti-mo, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

D. Trung Quốc, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.

Câu 5. Trên Biển Đông, gió nào chiếm ưu thế từ tháng 10 đến tháng 4?

A. Gió hướng đông bắc. B. Gió hướng đông nam.

C. Gió hướng tây nam. D. Gió hướng nam.

Câu 6. Hướng gió tây nam chiếm ưu thế trên Biển Đông trong khoảng thời gian từ

A. tháng 5 đến tháng 9. B. tháng 5 đến tháng 11.

C. tháng 4 đến tháng 10. D. tháng 4 đến tháng 11.

Câu 7. Ở Biển Đông, nhiệt độ trung bình năm của nước biển tầng mặt là trên

A. 21^{0}C. B. 22^{0}C. C. 23^{0}C. D. 24^{0}C.

Câu 8. Lượng mưa trên Biển Đông từ

A. 1000 – 1200 mm/năm. B. 1100 – 1300 mm/năm.

C. 1200 – 1400 mm/năm. D. 1300 – 1500 mm/năm.

Câu 9. So với đất liền, lượng mưa trên Biển Đông thường

A. ít hơn. B. lớn hơn. C. bằng nhau. D. tất cả đều sai.

Câu 10. Vùng biển ven bờ nước ta có chế độ

A. bán nhật triều ở khắp nơi.

B. nhật triều ở khắp nơi.

C. nhật triều ở vịnh Bắc Bộ và bán nhật triều ở các nơi còn lại.

D. nhật triều và bán nhật triều.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	B	C	D	A	A	C	B	A	D

ĐỀ SỐ 55 (15 phút)

Câu 1. Biển Đông trải rộng từ

A. chí tuyến Bắc đến vòng cực Bắc. B. Xích đạo tới chí tuyến Nam.

C. chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc. D. Xích đạo tới chí tuyến Bắc.

Câu 2. Biển Đông lớn thứ mấy trong các biển của Thái Bình Dương?

A. Thứ 2. B. Thứ 3. C. Thứ 4. D. Thứ 5.

Câu 3. Độ sâu trung bình của vịnh Thái Lan và vịnh Bắc Bộ dưới

A. 100m. B. 150m. C. 200m. D. 250m.

Câu 4. Ý nào sau đây không đúng với Biển Đông?

A. Lớn thứ 2 trong các biển của Thái Bình Dương.

B. Biển tương đối kín.

C. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

D. Trải rộng từ Xích đạo tới vòng cực Bắc.

Câu 5. Trên Biển Đông, gió hướng đông bắc chiếm ưu thế từ tháng mấy đến tháng mấy?

A. tháng 9 đến tháng 3. B. tháng 10 đến tháng 4.

C. tháng 11 đến tháng 5. D. tháng 12 đến tháng 6.

Câu 6. Tốc độ gió trung bình trên Biển Đông là

A. 4 – 5 m/s. B. 5 – 6 m/s. C. 6 – 7 m/s. D. 7 – 8 m/s.

Câu 7. Biên độ nhiệt độ trong năm ở Biển Đông

A. nhỏ. B. trung bình. C. lớn. D. như đất liền.

Câu 8. Vùng biển Việt Nam không tiếp giáp với vùng biển của nước

A. Trung Quốc. B. Mi-an-ma. C. In-đô-nê-xi-a. D. Thái Lan.

Câu 9. Hướng chảy chính của dòng biển hình thành trên Biển Đông vào mùa đông là

A. đông – tây. B. bắc – nam.

C. tây bắc – đông nam. D. đông bắc – tây nam.

Câu 10. Độ muối bình quân của Biển Đông là

A. 10 - 13‰. B. 20 - 23‰. C. 30 - 33‰. D. 40 - 43‰.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	A	A	D	B	B	A	B	D	C

ĐỀ SỐ 56 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Vùng biển Việt Nam mang tính chất nhiệt đới gió mùa, em hãy chứng minh điều đó thông qua các yếu tố khí hậu biển.

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Biển đã đem lại những thuận lợi và khó khăn gì đối với kinh tế và đời sống của nhân dân ta?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Chứng minh rằng vùng biển Việt Nam mang tính chất nhiệt đới gió mùa thông qua các yếu tố khí hậu biển.**	**6,0**
		- Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình năm của nước biển tầng mặt là trên 23^{0}C, biên độ nhiệt trong năm nhỏ. - Chế độ gió: trên Biển Đông, gió hướng đông bắc chiếm ưu thế từ tháng 10 đến tháng 4, các tháng còn lại ưu thế thuộc về gió tây nam. Chế độ mưa: lượng mưa trên biển đạt 1100 – 1300 mm/năm.	
2		**Những thuận lợi và khó khăn của biển đối với kinh tế và đời sống của nhân dân ta**	**4,0**
		- Thuận lợi: Biển giàu tài nguyên sinh vật biển (cá, tôm, mực, san hô,...), khoáng sản (dầu khí, khoáng sản kim loại, phi kim loại), có nhiều bãi biển đẹp, có nhiều vũng vịnh,... thuận lợi để phát triển nghề cá, khai thác và chế biến khoáng sản, du lịch biển – đảo, giao thông vận tải biển,... - Khó khăn: bão, nước biển dâng, sạt lở bờ biển...	

ĐỀ SỐ 57 (15 phút)

Nêu đặc điểm chung của vùng biển Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Đặc điểm chung của vùng biển Việt Nam	**10,0**
	a	***Diện tích, giới hạn***	*3,0*
		- Biển Đông là một biển lớn (diện tích 3447000 km^2), tương đối kín, nằm trải rộng từ Xích đạo tới chí tuyến Bắc. - Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông, diện tích khoảng 1 triệu km^2.	
	b	***Đặc điểm khí hậu và hải văn biển***	*7,0*
		- Chế độ gió: trên Biển Đông, gió hướng đông bắc chiếm ưu thế từ tháng 10 đến tháng 4. Các tháng còn lại ưu thế thuộc về gió tây nam. - Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình của nước biển tầng mặt là trên 23^0C. Biên độ nhiệt trong năm nhỏ. - Chế độ mưa: lượng mưa trên biển đạt từ 1100 – 1300 mm/năm. - Dòng biển: tương ứng với hai mùa gió: dòng biển mùa đông có hướng đông bắc – tây nam; dòng biển mùa hè có hướng tây nam – đông bắc. - Chế độ triều phức tạp, độc đáo (tạp triều, nhật triều). Vịnh Bắc Bộ có chế độ nhật triều điển hình. - Độ muối bình quân 30 - 33‰.	

BÀI 25. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 58 (15 phút)

Câu 1. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta có thể chia làm ba giai đoạn chính là

A. giai đoạn Thái cổ, giai đoạn Trung sinh, giai đoạn Tân kiến tạo.

B. giai đoạn Tiền Cambri, giai đoạn Cổ kiến tạo, giai đoạn Tân kiến tạo.

C. giai đoạn Cổ sinh, giai đoạn Trung sinh, giai đoạn Tân kiến tạo.

D. giai đoạn Tiền Cambri, giai đoạn Trung sinh, giai đoạn Tân kiến tạo.

Câu 2. Giới sinh vật ở giai đoạn Tiền Cambri có đặc điểm là

A. giới sinh vật phát triển mạnh mẽ.

B. sinh vật còn rất ít và đơn giản.

C. thời kì cực thịnh của bò sát khủng long và cây hạt trần.

D. giới sinh vật phát triển phong phú và hoàn thiện.

Câu 3. Các đá biến chất cổ nhất ở nước ta được phát hiện ở

A. Đông Nam Bộ, Kon Tum. B. Kon Tum, Hoàng Liên Sơn.

C. Trường Sơn Bắc và Đông Bắc. D. Hoàng Liên Sơn, Đông Nam Bộ.

Câu 4. Giai đoạn Cổ kiến tạo kéo dài khoảng

A. 500 triệu năm. B. 600 triệu năm.

C. 700 triệu năm. D. 800 triệu năm.

Câu 5. Mảng nền nào ở nước ta được hình thành vào giai đoạn Trung sinh?

A. Tây Nam Bộ. B. Sông Đà. C. Pu Hoạt. D. Đông Bắc.

Câu 6. Loại khoáng sản nhiên liệu nào ở nước ta được hình thành trong giai đoạn Cổ kiến tạo?

A. Dầu mỏ. B. Khí đốt. C. Đá dầu. D. Than đá.

Câu 7. Ý nào sau đây không đúng với giai đoạn Cổ kiến tạo?

A. Phần lớn lãnh thổ nước ta đã trở thành đất liền.

B. Giới sinh vật phát triển phong phú và hoàn thiện.

C. Có rất nhiều cuộc vận động tạo núi lớn.

D. Để lại những khối núi đá vôi hùng vĩ.

Câu 8. Trong giai đoạn Tân kiến tạo có vận động tạo núi

A. Ca-lê-đô-ni. B. In-đô-xi-ni. C. Hec-xi-ni. D. Hi-ma-lay-a.

Câu 9. Giới sinh vật trong giai đoạn Tân kiến tạo như thế nào?

A. Sinh vật còn rất ít và đơn giản.

B. Là thời kì cực thịnh của bò sát khủng long và cây hạt trần.

C. Giới sinh vật phát triển phong phú và hoàn thiện.

D. Giới sinh vật phát triển mạnh mẽ.

Câu 10. Những khối núi đá vôi hùng vĩ cùng với những bể than đá có trữ lượng hàng tỉ tấn đã được hình thành trong giai đoạn

A. Tiền Cambri. B. Tân kiến tạo.

C. Cổ kiến tạo. D. tất cả các ý trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	B	B	A	B	D	B	D	C	C

ĐỀ SỐ 59 (15 phút)

Câu 1. Mảng nền nào sau đây chưa được hình thành ở giai đoạn Tiền Cambri?
A. Kon Tum. B. Sông Mã. C. Pu Hoạt. D. Đông Bắc.

Câu 2. Ý nào sau đây đúng với giai đoạn Tiền Cambri?
A. Giới sinh vật phát triển phong phú.
B. Bầu khí quyển có nhiều ôxi.
C. Đại bộ phận lãnh thổ nước ta là biển.
D. Có rất nhiều cuộc vận động tạo núi lớn.

Câu 3. Giai đoạn Cổ kiến tạo diễn ra trong hai đại
A. Cổ sinh và Trung sinh. B. Nguyên sinh và Cổ sinh.
C. Thái cổ và Nguyên sinh. D. Nguyên sinh và Trung sinh.

Câu 4. Các mảng nền hình thành vào giai đoạn Cổ sinh là
A. Đông Nam Bộ, Kon Tum, Việt Bắc.
B. Đông Bắc, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Bắc.
C. Trường Sơn Bắc, Tây Nam Bộ, Đông Bắc.
D. Hoàng Liên Sơn, Đông Nam Bộ, Sông Đà.

Câu 5. Giai đoạn nào có rất nhiều cuộc vận động tạo núi lớn làm thay đổi hẳn hình thể nước ta so với trước?
A. Tiền Cambri. B. Cổ kiến tạo. C. Tân kiến tạo. D. Nguyên sinh.

Câu 6. Giới sinh vật trong giai đoạn Cổ kiến tạo có đặc điểm là
A. sinh vật còn rất ít và đơn giản.
B. thời kì cực thịnh của bò sát khủng long và cây hạt trần.
C. cây hạt kín và động vật có vú giữ vai trò thống trị.
D. giới sinh vật phát triển phong phú và hoàn thiện.

Câu 7. Giai đoạn diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta là
A. giai đoạn Tiền Cambri. B. giai đoạn Trung sinh.
C. giai đoạn Tân kiến tạo. D. giai đoạn Cổ kiến tạo.

Câu 8. Giai đoạn Tân kiến tạo diễn ra trong đại
A. Nguyên sinh. B. Cổ sinh. C. Tân sinh. D. Trung sinh.

Câu 9. Đồng bằng sông Cửu Long hình thành trong giai đoạn
A. Tiền Cambri. B. Cổ kiến tạo. C. Trung sinh. D. Tân kiến tạo.

Câu 10. Sự xuất hiện loài người trên Trái Đất là sự kiện nổi bật trong giai đoạn
A. Cổ kiến tạo. B. Tiền Cambri. C. Tân kiến tạo. D. Trung sinh.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	C	A	B	B	B	C	C	D	C

ĐỀ SỐ 60 (15 phút)

Trình bày lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta	**10,0**
	a	***Giai đoạn Tiền Cambri (tạo lập nền móng sơ khai của lãnh thổ)***	*3,0*
		- Cách ngày nay ít nhất khoảng 570 triệu năm. Khi đó đại bộ phận lãnh thổ nước ta còn là biển. - Phần đất liền là những mảng nền cổ: Kon Tum, Việt Bắc, Hoàng Liên Sơn, Sông Mã, Pu Hoạt. - Các loài sinh vật còn rất ít và đơn giản. Bầu khí quyển rất ít ôxi.	
	b	***Giai đoạn Cổ kiến tạo (phát triển, mở rộng và ổn định lãnh thổ)***	*4,0*
		- Cách ngày nay ít nhất là 65 triệu năm. - Có nhiều vận động tạo núi lớn (Ca-lê-đô-ni, Hec-xi-ni, In-đô-xi-ni, Ki-mê-ri) làm thay đổi hẳn hình thể nước ta so với trước. Phần lớn lãnh thổ nước ta đã trở thành đất liền. - Sinh vật phát triển mạnh mẽ, là thời kì cực thịnh của bò sát khủng long và cây hạt trần. - Xuất hiện các khối núi đá vôi và các bể than lớn tập trung ở miền Bắc và rải rác ở một số nơi. - Cuối giai đoạn này, địa hình nước ta bị ngoại lực bào mòn, hạ thấp.	
	c	***Giai đoạn Tân kiến tạo (tạo nên diện mạo hiện tại của lãnh thổ và còn đang tiếp diễn)***	*3,0*
		- Cách ngày nay ít nhất khoảng 25 triệu năm. - Nâng cao địa hình; núi, sông trẻ lại. - Hình thành các cao nguyên badan và các đồng bằng phù sa trẻ; mở rộng Biển Đông, tạo các bể dầu khí ở thềm lục địa và ở đồng bằng châu thổ. - Sinh vật phát triển phong phú và hoàn thiện, xuất hiện loài người trên Trái Đất.	

BÀI 26. ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 61 (15 phút)

Câu 1. Một số khoáng sản của nước ta có trữ lượng lớn là

A. than, dầu khí, sét, cao lanh, chì – kẽm, mangan, titan, sắt, đá vôi.

B. than, dầu khí, mangan, titan, sắt, đồng, bôxit, đá quý, đá vôi.

C. than, dầu khí, đất hiếm, sắt, đồng, vàng, đá quý, titan, mangan.

D. than, dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxit.

Câu 2. Giai đoạn Tiền Cambri có các mỏ than chì, đồng, sắt, đá quý,... phân bố tại các nền cổ, đá bị biến chất mạnh như nền cổ

A. Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Đông Bắc.

B. Kon Tum, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Bắc.

C. Đông Bắc, Sông Đà, Hoàng Liên Sơn.

D. Việt Bắc, Hoàng Liên Sơn, Kon Tum.

Câu 3. Giai đoạn nào có nhiều vận động tạo núi lớn, đã sản sinh rất nhiều loại khoáng sản và phân bố trên khắp lãnh thổ nước ta?

A. Giai đoạn Tiền Cambri. B. Giai đoạn Cổ kiến tạo.

C. Giai đoạn Tân kiến tạo. D. Tất cả các ý trên.

Câu 4. Khoáng sản chủ yếu hình thành trong giai đoạn Tân kiến tạo là

A. mangan, titan, vàng, đất hiếm. B. than chì, đồng, sắt, đá quý.

C. apatit, than, sắt, thiếc. D. dầu mỏ, khí đốt, than nâu, than bùn

Câu 5. Dầu mỏ, khí đốt hình thành trong giai đoạn Tân kiến tạo phân bố chủ yếu ở

A. đồng bằng châu thổ. B. thềm lục địa.

C. trung du. D. vùng đồi núi.

Câu 6. Than đá của nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Lạng Sơn. B. Quảng Ninh. C. Đà Nẵng. D. Cà Mau.

Câu 7. Đá vôi được hình thành chủ yếu trong giai đoạn

A. Tân kiến tạo. B. Tiền Cambri.

C. Cổ kiến tạo. D. Tiền Cambri và Cổ kiến tạo.

Câu 8. Mỏ khí đốt ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. Rồng. B. Lan Tây. C. Tiền Hải. D. Bạch Hổ.

Câu 9. Các mỏ thiếc ở nước ta là

A. Hữu Lũng (Lạng Sơn), Cam Đường (Lào Cai).

B. Tĩnh Túc (Cao Bằng), Quỳ Châu (Nghệ An).

C. Thanh Sơn (Phú Thọ), Lục Yên (Yên Bái).

D. Tòng Bá (Hà Giang), Trại Cao (Thái Nguyên).

Câu 10. Bôxit ở Tây Nguyên được hình thành trong giai đoạn

A. Cổ kiến tạo. B. Tiền Cambri. C. Tân kiến tạo. D. Nguyên sinh.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	D	B	D	B	B	C	C	B	C

ĐỀ SỐ 62 (15 phút)

Câu 1. *(5,0 điểm)*

Nêu đặc điểm tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

Câu 2. *(5,0 điểm)*

Nêu một số nguyên nhân làm cạn kiệt nhanh chóng một số tài nguyên khoáng sản nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm tài nguyên khoáng sản Việt Nam** - Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng. - Phần lớn các mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ. - Một số mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn là than, dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxit (quặng nhôm).	5,0
2		**Nguyên nhân làm cạn kiệt nhanh chóng một số tài nguyên khoáng sản nước ta** - Quản lí lỏng lẻo, tự do khai thác bừa bãi (than, vàng, sắt, thiếc, đá quý,...). - Kĩ thuật khai thác lạc hậu, hàm lượng quặng còn nhiều trong chất thải bỏ. - Thăm dò đánh giá không chính xác về trữ lượng, hàm lượng, phân bố làm cho khai thác gặp khó khăn và đầu tư lãng phí.	5,0

ĐỀ SỐ 63 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Tại sao nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Nêu sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta qua các giai đoạn kiến tạo.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản, vì:**	4,0
		- Có lịch sử địa chất, kiến tạo rất lâu dài, phức tạp. - Trải qua nhiều chu kì kiến tạo lớn. Mỗi chu kì kiến tạo sản sinh một hệ khoáng sản đặc trưng. - Nằm ở vị trí tiếp giáp của hai vành đai sinh khoáng lớn của thế giới là Địa Trung Hải và Thái Bình Dương. - Sự phát hiện, thăm dò, tìm kiếm khoáng sản ngày càng có hiệu quả.	
2		**Sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta qua các giai đoạn kiến tạo**	6,0
		- Giai đoạn Tiền Cambri có các mỏ than chì, đồng, sắt, đá quý,... phân bố tại các nền cổ Việt Bắc, Hoàng Liên Sơn, Kon Tum,... - Giai đoạn Cổ kiến tạo có nhiều vận động tạo núi lớn, đã sản sinh rất nhiều loại khoáng sản và phân bố trên khắp lãnh thổ nước ta. Các khoáng sản chính là apatit, than, sắt, thiếc, mangan, titan, vàng, đất hiếm, bôxit trầm tích, đá vôi, đá quý,... - Giai đoạn Tân kiến tạo có khoáng sản chủ yếu là dầu mỏ, khí đốt, than nâu, than bùn tập trung ở các bồn trầm tích ngoài thềm lục địa và dưới đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long..., các mỏ bôxit (quặng nhôm) ở Tây Nguyên.	

KIỂM TRA MỘT TIẾT

ĐỀ SỐ 64 (45 phút)

Câu 1. *(3,0 điểm)*

Vì sao các nước Đông Nam Á tiến hành công nghiệp hoá nhưng kinh tế phát triển chưa vững chắc?

Câu 2. *(1,0 điểm)*

Các dãy núi cao, núi lửa của thế giới xuất hiện ở vị trí nào của các mảng kiến tạo?

Câu 3. *(3,0 điểm)*

Chứng minh rằng nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng.

Câu 4. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2001 (ĐƠN VỊ: USD)

Nước	GDP/người	Nước	GDP/người	Nước	GDP/người
Bru-nây	12300	Lào	317	Thái Lan	1870
Cam-pu-chia	280	Ma-lai-xi-a	3680	Việt Nam	415
In-đô-nê-xi-a	680	Phi-líp-pin	930	Xin-ga-po	20740

Hãy vẽ biểu đồ hình cột và nhận xét GDP/người của các nước ASEAN.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Vì sao các nước Đông Nam Á tiến hành công nghiệp hoá nhưng kinh tế phát triển chưa vững chắc?**	3,0
		Các nước đang tiến hành công nghiệp hoá do có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành công nghiệp ngày càng đóng góp nhiều hơn vào GDP của từng quốc gia. Kinh tế phát triển chưa vững chắc vì dễ bị ảnh hưởng từ các tác động bên ngoài, môi trường chưa được chú ý bảo vệ trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.	
2		**Các dãy núi cao, núi lửa của thế giới xuất hiện ở vị trí nào của các mảng kiến tạo?**	1,0
		Các dãy núi cao, núi lửa của thế giới xuất hiện ở nơi các	

		mảng chờm lên nhau hoặc các mảng đang tách xa nhau.	
3		**Chứng minh rằng nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng.**	3,0
		- Hiện nay đã khảo sát, thăm dò được khoảng 5000 điểm quặng và tụ khoáng của gần 60 loại khoáng sản khác nhau, trong đó có nhiều loại đã và đang được khai thác. - Một số mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn là than, dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxit (quặng nhôm).	
4		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	3,0
	a	***Vẽ biểu đồ***	2,0
		BIỂU ĐỒ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2001 Xin-ga-po 20740 Việt Nam 415 Thái Lan 1870 Phi-líp-pin 930 Ma-lai-xi-a 3680 Lào 317 In-đô-nê-xi-a 680 Cam-pu-chia 280 Bru-nây 12300 0 10000 20000 30000 USD	
	b	***Nhận xét***	1,0
		- GDP/người giữa các nước ASEAN không đều. - Nước có GDP/người cao nhất là Xin-ga-po (20740 USD), tiếp theo là Bru-nây (12300 USD), Ma-lai-xi-a (3680 USD), Thái Lan (1870 USD). - Các nước có GDP/người thấp dưới 1000 USD là Phi-líp-pin (930 USD), In-đô-nê-xia (680 USD), Việt Nam (415 USD), Lào (317 USD), Cam-pu-chia (280 USD). - GDP/người của Xin-ga-po gấp 74 lần GDP/người của Cam-pu-chia, gấp 65,4 lần GDP/người của Lào, gấp gần 50 lần GDP/người của Việt Nam,...	

ĐỀ SỐ 65 (45 phút)

Câu 1. *(1,5 điểm)*

Vì sao lại có những nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất của người dân các nước Đông Nam Á?

Câu 2. *(3,0 điểm)*

Mục tiêu hợp tác của Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã thay đổi qua thời gian như thế nào?

Câu 3. *(2,5 điểm)*

Nêu ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thổ nước ta hiện nay.

Câu 4. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

TỈ TRỌNG CÁC NGÀNH TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA VIỆT NAM NĂM 1990 VÀ NĂM 2000

(Đơn vị: %)

	1990	2000
Nông nghiệp	38,74	24,30
Công nghiệp	22,67	36,61
Dịch vụ	38,59	39,09

Hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam năm 1990 và năm 2000 và rút ra nhận xét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Người dân các nước Đông Nam Á có những nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất, vì:**	1,5
		Người dân Đông Nam Á phần lớn thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-ít và cùng sống trong khu vực có những nét tương đồng về điều kiện tự nhiên.	
2		**Mục tiêu hợp tác của Hiệp hội các nước Đông Nam Á**	3,0
		- Trong 25 năm đầu, Hiệp hội được tổ chức như một khối hợp tác về quân sự. - Cuối thập niên 70, đầu 80 xu thế hợp tác kinh tế xuất hiện và ngày càng trở thành xu hướng chính. - Đến năm 1998 mục tiêu: "Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định và phát triển đồng đều".	

3		**Ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thổ nước ta hiện nay**	**2,5**
		- Nâng cao địa hình, làm cho núi non, sông ngòi trẻ lại. - Xuất hiện các cao nguyên badan núi lửa. - Sụt lún tại các vùng đồng bằng phù sa trẻ. - Mở rộng Biển Đông. - Góp phần hình thành các khoáng sản: dầu khí, bôxít, than bùn,...	
4		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		BIỂU ĐỒ TỈ TRỌNG CÁC NGÀNH TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA VIỆT NAM NĂM 1990 VÀ NĂM 2000 38,59% 38,74% 22,67% (1990) 39,09% 24,30% 36,61% (2000) 1990 2000 Nông nghiệp Công nghiệp Dịch vụ	
	b	***Nhận xét***	*1,0*
		- Từ năm 1990 đến năm 2000, tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam có sự chuyển dịch theo hướng: + Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm 14,44% (từ 38,74% năm 1990 xuống còn 24,30% năm 2000). + Tỉ trọng ngành công nghiệp tăng 13,94% (từ 22,67% năm 1990 lên 36,61% năm 2000). + Tỉ trọng ngành dịch vụ tăng 0,5% (từ 38,59% năm 1990 lên 39,09% năm 2000). - Tuy nhiên, tỉ trọng đóng góp của nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam vẫn còn cao.	

BÀI 28. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 66 (15 phút)

Câu 1. Trên phần đất liền, đồi núi nước ta chiếm

A. 2/3 diện tích lãnh thổ. B. 3/4 diện tích lãnh thổ.
C. 3/5 diện tích lãnh thổ. D. 4/5 diện tích lãnh thổ.

Câu 2. Địa hình thấp dưới 1000m của nước ta chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích lãnh thổ?

A. 65%. B. 75%. C. 85%. D. 95%.

Câu 3. Đỉnh núi cao nhất nước ta có tên là

A. Mẫu Sơn. B. Tây Côn Lĩnh.
C. Ngọc Lĩnh. D. Phan-xi-păng.

Câu 4. Độ cao của đỉnh Phan-xi-păng là

A. 1143 m. B. 2143 m. C. 3143 m. D. 4143 m.

Câu 5. Đỉnh Ngọc Lĩnh nằm trên dãy

A. Trường Sơn Bắc. B. Trường Sơn Nam.
C. Hoàng Liên Sơn. D. Bạch Mã.

Câu 6. Trong giai đoạn Tân kiến tạo, vận động tạo núi nào đã làm cho địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau?

A. In-đô-xi-ni. B. Hec-xi-ni. C. Ca-lê-đô-ni. D. Hi-ma-lay-a.

Câu 7. Địa hình nước ta có hướng chủ yếu là

A. bắc – nam và tây bắc – đông nam. B. tây bắc – đông nam và vòng cung.
C. vòng cung và tây – đông. D. đông bắc – tây nam và vòng cung

Câu 8. Địa hình cácxtơ được hình thành do

A. dung nham núi lửa tạo thành. B. trầm tích biển tạo thành.
C. nước mưa hoà tan đá vôi. D. dao động nước biển thời kì băng hà

Câu 9. Ranh giới tự nhiên của Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam là dãy núi

A. Hoành Sơn. B. Tam Đảo.
C. Bạch Mã. D. Hoàng Liên Sơn.

Câu 10. Các cao nguyên của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng

A. Duyên hải miền Trung. B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	D	C	B	D	B	C	C	B

ĐỀ SỐ 67 (15 phút)

Câu 1. Địa hình nước ta chủ yếu là
A. đồng bằng. B. đồi núi. C. trung du. D. cao nguyên.

Câu 2. Núi cao trên 2000m chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích của nước ta?
A. 1%. B. 2%. C. 3%. D. 4%.

Câu 3. Dãy núi cao nhất nước ta là
A. Bạch Mã. B. Trường Sơn Nam.
C. Hoàng Liên Sơn. D. Hoành Sơn.

Câu 4. Đỉnh Phan-xi-păng nằm trên dãy
A. Bạch Mã. B. Hoành Sơn.
C. Hoàng Liên Sơn. D. Trường Sơn Bắc.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với đồi núi nước ta?
A. Nhiều vùng núi lan ra sát biển.
B. Chạy dài 1400 km.
C. Từ miền Tây Bắc tới miền Tây Nam Bộ.
D. Tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với địa hình nước ta?
A. Được nâng cao trong giai đoạn Tân kiến tạo.
B. Phân bậc rõ rệt theo độ cao.
C. Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.
D. Hướng chủ yếu là đông – tây và vòng cung.

Câu 7. Nhân tố chủ yếu và trực tiếp hình thành địa hình hiện tại của nước ta là
A. Tân kiến tạo. B. khí hậu, dòng nước.
C. con người. D. tất cả các ý trên.

Câu 8. Địa hình nước ta thấp dần từ
A. đông bắc xuống tây nam. B. tây bắc xuống đông nam.
C. bắc xuống nam. D. tây bắc xuống tây nam.

Câu 9. So với diện tích lãnh thổ nước ta, địa hình đồng bằng chiếm
A. 1/4. B. 2/3. C. 3/4. D. 4/5.

Câu 10. Địa hình đồng bằng nước ta có đặc điểm là
A. chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.
B. tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông.
C. bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực.
D. nhiều vùng núi lan ra sát biển.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	A	C	C	C	D	D	B	A	C

BÀI 29. ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

ĐỀ SỐ 68 (15 phút)

Câu 1. Vùng núi Đông Bắc là một vùng đồi núi
A. thấp. B. trung bình. C. cao. D. rất cao.

Câu 2. Dãy núi nào sau đây không thuộc vùng Đông Bắc nước ta?
A. Ngân Sơn. B. Bạch Mã. C. Đông Triều. D. Bắc Sơn.

Câu 3. Vùng núi nào có địa hình cácxtơ khá phổ biến, tạo nên những cảnh quan đẹp và hùng vĩ như vùng hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long?
A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 4. Vùng núi Đông Bắc nằm ở tả ngạn sông Hồng, đi từ dãy núi nào đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh?
A. Hoàng Liên Sơn. B. Đông Triều. C. Con Voi. D. Bắc Sơn.

Câu 5. Vùng núi Tây Bắc nước ta nằm giữa sông Hồng và sông
A. Đà. B. Mã. C. Cả. D. Chu.

Câu 6. Các sơn nguyên đá vôi tập trung nhiều ở vùng núi
A. Trường Sơn Bắc. B. Trường Sơn Nam.
C. Tây Bắc. D. Đông Bắc.

Câu 7. Ý nào sau đây không đúng với vùng núi Tây Bắc?
A. Có những dải núi cao, những sơn nguyên đá vôi hiểm trở.
B. Các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam.
C. Có những đồng bằng nhỏ trù phú, nằm giữa vùng núi cao.
D. Các vùng đồi (trung du) phát triển rộng.

Câu 8. Giới hạn của vùng núi Trường Sơn Bắc
A. từ phía nam sông Cả tới dãy núi Bạch Mã.
B. từ phía nam sông Mã tới dãy núi Hoành Sơn.
C. từ phía nam sông Cả tới dãy núi Trường Sơn Nam.
D. từ phía nam sông Mã tới dãy núi Bạch Mã.

Câu 9. Trường Sơn Bắc chạy theo hướng nào?
A. đông bắc – tây nam. B. tây bắc – đông nam.
C. bắc – nam. D. đông – tây.

Câu 10. Vùng núi thấp, có hai sườn không cân đối là đặc điểm của
A. vùng núi Tây Bắc. B. vùng núi Trường Sơn Bắc.
C. vùng núi Đông Bắc. D. vùng núi Trường Sơn Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	A	C	C	C	D	A	B	B

ĐỀ SỐ 69 (15 phút)

Câu 1. Các dãy núi vùng Đông Bắc nước ta có hướng

A. bắc – nam. B. tây bắc – đông nam.

C. đông bắc – tây nam. D. vòng cung.

Câu 2. Các cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều thuộc vùng núi

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 3. Ý nào sau đây không đúng với vùng núi Đông Bắc?

A. Là một vùng đồi núi thấp.

B. Có các cánh cung núi lớn và vùng đồi phát triển rộng.

C. Địa hình cacxtơ khá phổ biến, tạo nên những cảnh quan quan đẹp.

D. Có các cao nguyên badan rộng lớn.

Câu 4. Vùng núi cao nhất nước ta là

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.

C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 5. Các dãy núi vùng Tây Bắc chạy theo hướng

A. bắc – nam. B. đông – tây.

C. đông bắc – tây nam. D. tây bắc – đông nam.

Câu 6. Dãy Hoàng Liên Sơn thuộc vùng núi nào của nước ta?

A. Trường Sơn Nam. B. Trường Sơn Bắc.

C. Đông Bắc. D. Tây Bắc.

Câu 7. Vùng núi Tây Bắc có

A. các vùng đồi (trung du) phát triển rộng.

B. các cao nguyên badan rộng lớn.

C. nhiều nhánh núi nằm ngang chia cắt đồng bằng.

D. những dải núi cao, những sơn nguyên đá vôi hiểm trở.

Câu 8. Vùng núi Trường Sơn Bắc là

A. vùng núi thấp, có hai sườn không đối xứng.

B. vùng đồi núi và cao nguyên hùng vĩ.

C. những dải núi cao, những sơn nguyên đá vôi hiểm trở.

D. những thềm phù sa cổ nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

Câu 9. Các đèo nằm dọc theo quốc lộ 1A từ bắc vào nam lần lượt là

A. đèo Cả, đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Cù Mông.

B. đèo Cù Mông, đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Cả.

C. đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả.

D. đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Cả, đèo Cù Mông.

Câu 10. Ý nào sau đây không đúng với vùng núi Trường Sơn Bắc?

A. Giới hạn từ phía nam sông Cả tới dãy núi Bạch Mã.

B. Vùng núi thấp, có hai sườn không cân đối.

C. Là những thềm phù sa cổ nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

D. Sườn Đông Trường Sơn hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi nằm ngang.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	D	A	D	D	D	A	C	C

ĐỀ SỐ 70 (15 phút)

Câu 1. *(2,0 điểm)*

Địa hình nước ta chia thành mấy khu vực? Đó là những khu vực nào?

Câu 2. *(8,0 điểm)*

Nêu đặc điểm cơ bản của địa hình khu vực đồi núi nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Địa hình nước ta chia thành mấy khu vực? Đó là những khu vực nào?**	2,0
		Địa hình nước ta chia thành ba khu vực: đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.	
2		**Đặc điểm cơ bản của địa hình khu vực đồi núi nước ta**	8,0
		- Vùng núi Đông Bắc: là vùng đồi núi thấp, nằm ở tả ngạn sông Hồng, nổi bật với những cánh cung núi lớn và vùng đồi (trung du) phát triển rộng. Địa hình cacxtơ khá phổ biến, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp và hùng vĩ. - Vùng núi Tây Bắc: nằm giữa sông Hồng và sông Cả, là những dải núi cao, những sơn nguyên đá vôi hiểm trở nằm song song và kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. Có các đồng bằng nhỏ trù phú, nằm giữa vùng núi cao. - Vùng núi Trường Sơn Bắc: từ phía nam sông Cả tới dãy núi Bạch Mã. Là vùng núi thấp, có hai sườn không đối xứng, có nhiều nhánh núi đâm ra biển. - Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam là vùng đồi núi, cao nguyên hùng vĩ. Địa hình nổi bật là các cao nguyên rộng lớn, mặt phủ đất đỏ badan dày, xếp tầng.	

		- Địa hình bán bình nguyên Đông Nam Bộ và vùng đồi Trung du Bắc Bộ phần lớn là những thềm phù sa cổ, mang tính chất chuyển tiếp giữa miền núi và miền đồng bằng.	

ĐỀ SỐ 71 (15 phút)

âu 1. *(2,0 điểm)*

Địa hình đá vôi tập trung nhiều ở miền nào?

âu 2. *(2,0 điểm)*

Địa hình cao nguyên ba dan tập trung nhiều ở miền nào?

âu 3. *(6,0 điểm)*

Hãy nêu đặc điểm địa hình khu vực đồng bằng nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Địa hình đá vôi tập trung nhiều ở miền nào?**	**2,0**
		Địa hình đá vôi tập trung nhiều ở miền Bắc (Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ).	
2		**Địa hình cao nguyên ba dan tập trung nhiều ở miền nào?**	**2,0**
		Địa hình đá vôi tập trung nhiều ở miền Bắc (Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ).	
3		**Đặc điểm địa hình khu vực đồng bằng nước ta**	**6,0**
		- Đồng bằng châu thổ hạ lưu các sông lớn + Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích khoảng 40000 km^2, cao trung bình 2 – 4 m so với mực nước biển. Trên đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ, nhưng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước (Đồng Tháp Mười, vùng tứ giác Long Xuyên – Châu Đốc – Hà Tiên – Rạch Giá). + Đồng bằng sông Hồng: diện tích 15000 km^2, có hệ thống đê chống lũ dài trên 2700 km, chia cắt đồng bằng thành nhiều ô trũng, thấp hơn mực nước sông ngoài đê từ 3m đến 7m và không còn được bồi đắp tự nhiên nữa. - Các đồng bằng duyên hải Trung Bộ: diện tích khoảng 15000 km^2, nhỏ hẹp, kém phì nhiêu.	

Bài 31. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 72 (15 phút)

Câu 1. Nhiệt độ trung bình năm của không khí cả nước đều vượt

A. 20^0C. B. 21^0C. C. 22^0C. D. 23^0C.

Câu 2. Loại gió thịnh hành ở nước ta vào mùa đông có hướng

A. tây bắc. B. đông nam. C. tây nam. D. đông bắc.

Câu 3. Độ ẩm không khí ở nước ta trên

A. 50%. B. 60%. C. 70%. D. 80%.

Câu 4. Đặc điểm thời tiết ở miền Bắc nước ta vào đầu mùa đông là

A. lạnh ẩm. B. lạnh khô. C. nóng khô. D. nóng ẩm.

Câu 5. Ranh giới miền khí hậu phía Bắc nước ta được tính từ

A. dãy Bạch Mã trở ra. B. dãy Hoành Sơn trở ra.

C. Mũi Dinh trở ra. D. vĩ tuyến 11^0B trở ra.

Câu 6. Đặc điểm nổi bật của miền khí hậu Đông Trường Sơn là

A. mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

B. có mùa mưa lệch hẳn về thu đông.

C. có một mùa mưa và một mùa khô tương phản sâu sắc.

D. có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ quanh năm cao.

Câu 7. Miền khí hậu Biển Đông Việt Nam mang tính chất gió mùa

A. xích đạo hải dương. B. nhiệt đới hải dương.

C. cận nhiệt hải dương. D. A và B đúng.

Câu 8. Biểu hiện nào cho thấy khí hậu nước ta rất thất thường?

A. Năm rét sớm, năm rét muộn. B. Năm mưa lớn, năm khô hạn.

C. Năm ít bão, năm nhiều bão. D. Tất cả các ý trên.

Câu 9. Nguyên nhân làm tăng tính đa dạng và thất thường của thời tiết, khí hậu Việt Nam trong những năm gần đây là do

A. ảnh hưởng của Biển Đông. B. tác động của En Ninô và La Nina.

C. sự đa dạng của địa hình. D. hoạt động của gió mùa.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu nước ta?

A. Nằm trong vùng ngoại chí tuyến.

B. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, diễn biến phức tạp.

C. Khí hậu nước ta thay đổi theo mùa và theo vùng rõ rệt.

D. Hằng năm nhận được lượng bức xạ mặt trời rất lớn, số giờ nắng nhiều, nhiệt độ cao, lượng mưa và độ ẩm không khí lớn.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	D	D	B	B	B	B	D	B	A

ĐỀ SỐ 73 (15 phút)

âu 1. *(7,0 điểm)*

Đặc điểm chung khí hậu nước ta là gì? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể iện ở những mặt nào?

âu 2. *(3,0 điểm)*

Những nhân tố chủ yếu nào hình thành nên khí hậu nước ta?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm chung khí hậu nước ta là gì? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào?**	7,0
		- Đặc điểm chung khí hậu nước ta là mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm. - Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở: + Nhiệt độ trung bình năm trên 21°C, lượng mưa lớn (1500 – 2000mm/năm) và độ ẩm không khí rất cao (trên 80%). Khí hậu nước ta chia thành hai mùa rõ rệt, phù hợp với hai mùa gió: mùa đông lạnh khô với gió mùa đông bắc và mùa hạ nóng ẩm với gió mùa tây nam. + Tính chất đa dạng và thất thường: Khí hậu nước ta phân hoá mạnh theo không gian và thời gian, hình thành nên các miền và vùng khí hậu khác nhau. Khí hậu nước ta rất thất thường, biến động mạnh, có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa nhiều, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão,...	
2		**Những nhân tố chủ yếu hình thành khí hậu nước ta**	3,0
		- Vị trí địa lí. - Hoàn lưu gió mùa. - Địa hình.	

ĐỀ SỐ 74 (15 phút)

âu 1. *(2,0 điểm)*

Hãy kể tên hai đặc điểm chính của khí hậu Việt Nam.

âu 2. *(8,0 điểm)*

Nước ta có mấy miền khí hậu? Nêu đặc điểm khí hậu từng miền.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Hai đặc điểm chính của khí hậu Việt Nam**	2,0
		- Tính chất nhiệt đới gió mùa. - Tính chất đa dạng và thất thường.	
2		**Nước ta có mấy miền khí hậu? Nêu đặc điểm khí hậu từng miền.**	8,0
		Nước ta có bốn miền khí hậu: - Miền khí hậu phía Bắc, từ Hoành Sơn (vĩ tuyến 18°B) trở ra, có mùa đông lạnh, tương đối ít mưa và nửa cuối mùa đông rất ẩm ướt; mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. - Miền khí hậu Đông Trường Sơn bao gồm phần lãnh thổ Trung Bộ phía đông dãy Trường Sơn, từ Hoành Sơn tới Mũi Dinh (vĩ tuyến 11°B) có mùa mưa lệch hẳn về thu đông. - Miền khí hậu phía Nam bao gồm Nam Bộ và Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ quanh năm cao, với một mùa mưa và một mùa khô tương phản sâu sắc. - Miền khí hậu Biển Đông Việt Nam mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.	

BÀI 32. CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA

ĐỀ SỐ 75 (15 phút)

Câu 1. Mùa gió Đông Bắc hoạt động ở nước ta từ

A. tháng 8 đến tháng 7 năm sau.
B. tháng 9 đến tháng 6 năm sau.
C. tháng 10 đến tháng 5 năm sau.
D. tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Câu 2. Gió mùa đông bắc không ảnh hưởng đến phần lãnh thổ nào của nước ta?

A. Bắc Trung Bộ.
B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
C. Đồng bằng Bắc Bộ.
D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 3. Thời gian hoạt động của gió mùa tây nam ở nước ta là

A. từ tháng 4 đến tháng 9.
B. từ tháng 5 đến tháng 10.
C. từ tháng 6 đến tháng 11.
D. từ tháng 7 đến tháng 12.

Câu 4. Vùng nào ở nước ta vào mùa gió tây nam ít mưa?

A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Trung Bộ.
D. Tây Nguyên.

âu 5. Trong mùa gió đông bắc, vùng có mưa rất lớn vào các tháng cuối năm là

A. Đồng bằng Bắc Bộ. B. Duyên hải Trung Bộ.

C. Tây Nguyên và Nam Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

âu 6. Gió tây khô nóng chủ yếu hoạt động ở khu vực

A. miền Trung và Tây Bắc. B. Tây Nguyên và Nam Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

âu 7. Thời tiết mưa ngâu xuất hiện ở vùng

A. Tây Nguyên và Nam Bộ. B. Duyên hải miền Trung.

C. Đồng bằng Bắc Bộ. D. Nam Bộ và Trung Bộ.

âu 8. Mùa bão dọc bờ biển nước ta bắt đầu và kết thúc trong khoảng thời gian từ

A. tháng 6 đến tháng 9. B. tháng 5 đến tháng 10.

C. tháng 6 đến tháng 11. D. tháng 7 đến tháng 12.

âu 9. Mùa bão dọc bờ biển nước ta từ Bình Định đến Bình Thuận

A. bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 11.

B. bắt đầu từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 11.

C. bắt đầu từ tháng 8 và kết thúc vào tháng 11.

D. bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11.

âu 10. Vùng nào ở nước ta chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão?

A. Bắc Bộ. B. Nam Bộ. C. Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	B	C	B	A	C	C	D	C

ĐỀ SỐ 76 (15 phút)

âu 1. *(6,0 điểm)*

Nước ta có mấy mùa khí hậu? Nêu đặc trưng khí hậu của từng mùa.

âu 2. *(4,0 điểm)*

Trong mùa gió đông bắc, thời tiết và khí hậu Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ ó giống nhau không? Vì sao?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Nước ta có mấy mùa khí hậu? Nêu đặc trưng khí hậu của từng mùa.**	6,0
		- Nước ta có hai mùa khí hậu: mùa gió đông bắc và mùa gió tây nam. - Đặc trưng khí hậu của từng mùa: + Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4 tạo nên mùa đông lạnh, mưa phùn ở miền Bắc và khô nóng kéo dài ở miền Nam. + Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10 tạo nên mùa hạ nóng ẩm có mưa to, gió lớn và dông bão, diễn ra phổ biến trên cả nước.	
2		**Trong mùa gió đông bắc, thời tiết và khí hậu Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ có giống nhau không? Vì sao?**	4,0
		Không giống nhau: miền Bắc chịu trực tiếp của gió mùa đông bắc tạo nên mùa đông lạnh, có mưa phùn. Từ Đà Nẵng trở vào, Tín phong bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, gây mưa lớn cho vùng duyên hải Trung Bộ và là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.	

Bài 33. ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 77 (15 phút)

Câu 1. Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là

A. bắc – nam và vòng cung. B. đông bắc – tây nam và vòng cung

C. tây – đông và vòng cung. D. tây bắc – đông nam và vòng cung

Câu 2. Mùa lũ trên các sông ở Bắc Bộ

A. từ tháng 5 đến tháng 9. B. từ tháng 6 đến tháng 10.

C. từ tháng 7 đến tháng 11. D. từ tháng 9 đến tháng 12.

Câu 3. Mùa lũ trên các sông ở Nam Bộ

A. từ tháng 7 đến tháng 10. B. từ tháng 8 đến tháng 11.

C. từ tháng 9 đến tháng 12. D. từ tháng 6 đến tháng 9.

Câu 4. Phần lớn các sông ở nước ta là

A. sông nhỏ và ngắn. B. sông lớn và dài.

C. sông nhỏ và dài. D. sông lớn và ngắn.

Câu 5. Hằng năm sông ngòi nước ta vận chuyển

A. 625 tỉ m^3 nước. B. 746 tỉ m^3 nước.

C. 839 tỉ m^3 nước. D. 953 tỉ m^3 nước.

Câu 6. Sông có hàm lượng phù sa lớn nhất ở nước ta là

A. sông Mê Công. B. sông Hồng.

C. sông Thái Bình. D. sông Đồng Nai.

u 7. Chế độ nước của hệ thống sông ngòi nước ta phụ thuộc chủ yếu vào

A. độ dốc của sông. B. chiều dài của sông.

C. đặc điểm lòng sông. D. chế độ mưa theo mùa.

u 8. Hồ Hoà Bình nằm trên dòng sông nào?

A. Sông Mã. B. Sông Chảy. C. Sông Đà. D. Sông Hồng.

u 9. Hồ Y-a-ly nằm trên sông

A. Xê Xan. B. Xrê Pôk. C. Đồng Nai. D. Mê Công.

u 10. Hồ nào sau đây có giá trị lớn nhất về thuỷ lợi?

A. Hoà Bình. B. Dầu Tiếng. C. Trị An. D. Thác Bà.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	C	A	C	B	D	C	A	B

ĐỀ SỐ 78 (15 phút)

u 1. *(4,0 điểm)*

hững nguyên nhân nào làm cho nước sông bị ô nhiễm?

u 2. *(6,0 điểm)*

lêu đặc điểm chung của sông ngòi nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

u	Ý	Nội dung	Điểm
		Những nguyên nhân làm cho nước sông bị ô nhiễm	**4,0**
		- Nước thải và rác thải của sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ sinh hoạt. - Vật liệu chìm đắm cản trở dòng chảy tự nhiên. - Đánh bắt thuỷ sản bằng hoá chất, điện.	
		Đặc điểm chung của sông ngòi nước ta	**6,0**
		- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên cả nước. - Sông chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung. - Có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt. - Có lượng phù sa lớn.	

ĐỀ SỐ 79 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Vì sao phần lớn các sông ở nước ta ngắn và dốc?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Vẽ biểu đồ phân bố dòng chảy trong năm tại trạm Sơn Tây (sông Hồng) theo bảng lưu lượng bình quân tháng (m^3/s) dưới đây:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m^3/s)	1318	1100	914	1071	1893	4692	7986	9246	6690	4122	2813	1746

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Phần lớn các sông ở nước ta ngắn và dốc, vì:**	**4,0**
		- Nước ta hẹp ngang và nằm sát biển. - Địa hình nước ta có nhiều đồi núi. Đồi núi ăn ra sát biển nên dòng chảy dốc, lũ lên rất nhanh.	
2		Vẽ biểu đồ	**6,0**
		BIỂU ĐỒ LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY TRONG NĂM TẠI TRẠM SƠN TÂY (SÔNG HỒNG)	

Bài 34. CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA

ĐỀ SỐ 80 (15 phút)

Câu 1. Nước ta có mấy hệ thống sông lớn?

A. 6. B. 7. C. 8. D. 9.

Câu 2. Sông ngòi Bắc Bộ mùa lũ từ

A. tháng 5 đến tháng 9. B. tháng 6 đến tháng 10.

C. tháng 7 đến tháng 11. D. tháng 9 đến tháng 12.

Câu 3. Sông ngòi Bắc Bộ có mùa lũ kéo dài

A. 3 tháng. B. 4 tháng. C. 5 tháng. D. 6 tháng.

Câu 4. Hệ thống sông Hồng gồm ba sông chính là

A. sông Hồng (sông Thao), sông Chảy và sông Gâm.

B. sông Hồng (sông Thao), sông Cầu và sông Thương.

C. sông Hồng (sông Thao), sông Lục Nam và sông Đáy.

D. sông Hồng (sông Thao), sông Lô và sông Đà.

Câu 5. Sông ngòi Bắc Bộ có đặc điểm là

A. phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập.

B. lũ lên rất nhanh và đột ngột.

C. mùa lũ kéo dài 6 tháng và cao nhất vào tháng 9.

D. có chế độ nước rất thất thường.

Câu 6. Sông Hồng đổ ra các cửa

A. Lạch Trường, Nam Triệu, Trà Lí. B. Nam Triệu, Văn Úc, Cấm.

C. Ba Lạt, Trà Lí, Lạch Giang. D. Lạch Trào, Ba Lạt, Nam Triệu.

Câu 7. Lũ vào thu đông là đặc điểm của sông ngòi

A. Bắc Bộ. B. Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. B và C đúng.

Câu 8. Sông ngòi Trung Bộ có lũ cao nhất vào

A. tháng 9. B. tháng 10. C. tháng 11. D. tháng 12.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây không đúng với sông ngòi Trung Bộ?

A. Ngắn và dốc.

B. Lũ lên rất chậm.

C. Phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập.

D. Mùa lũ tập trung từ tháng 9 đến tháng 12.

Câu 10. Mùa lũ ở sông ngòi Nam Bộ từ

A. tháng 5 đến tháng 9. B. tháng 6 đến tháng 10.

C. tháng 7 đến tháng 11. D. tháng 9 đến tháng 12.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	C	D	D	C	B	C	B	C

ĐỀ SỐ 81 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Sông Mê Công chảy qua nước ta có tên là gì? Chia làm mấy nhánh? Đổ ra biển bằng những cửa nào?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Hãy nêu những thuận lợi và khó khăn do lũ gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Sông Mê Công chảy qua nước ta có tên là gì? Chia làm mấy nhánh? Đổ ra biển bằng những cửa nào?**	4,0
		- Sông Cửu Long. - 2 nhánh: Tiền Giang và Hậu Giang. - 9 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Bát Sắc, Trần Đề.	
2		**Những thuận lợi và khó khăn do lũ gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long**	6,0
		a) Thuận lợi - Thau chua, rửa mặn đất đồng bằng. - Bồi đắp phù sa tự nhiên, mở rộng diện tích đồng bằng. - Du lịch sinh thái trên kênh rạch và rừng ngập mặn. - Giao thông trên kênh rạch. *b) Khó khăn* - Gây ngập lụt diện rộng và kéo dài. - Phá hoại nhà cửa, vườn tược, mùa màng. - Gây ra dịch bệnh do ô nhiễm môi trường. - Làm chết người, gia súc.	

ĐỀ SỐ 82 (15 phút)

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Các thành phố Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ nằm trên bờ những dòng sông nào?

Câu 2. *(6,0 điểm)*

Nêu cách phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

u	Ý	Nội dung	Điểm
		Các thành phố Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ nằm trên bờ những dòng sông nào?	**4,0**
		- Hà Nội: nằm trên bờ sông Hồng. - Tp. Hồ Chí Minh: nằm trên bờ sông Sài Gòn. - Đà Nẵng: nằm trên bờ sông Hàn. - Cần Thơ: nằm trên bờ sông Hậu Giang.	
		Cách phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long	**6,0**
		a) Đồng bằng sông Hồng - Đắp đê lớn chống lụt. - Tiêu lũ theo sông nhánh và ô trũng. - Bơm nước từ đồng ruộng ra sông. *b) Đồng bằng sông Cửu Long* - Đắp đê bao hạn chế lũ nhỏ. - Tiêu lũ ra vùng biển phía tây theo các kênh rạch. - Làm nhà nổi, làng nổi. - Xây dựng làng tại các vùng đất cao, hạn chế tác động của lũ.	

ĐỀ SỐ 83 (15 phút)

…ếu đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

u	Ý	Nội dung	Điểm
		Đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ	**10,0**
	a	***Sông ngòi Bắc Bộ***	*3,0*
		- Chế độ nước theo mùa, thất thường. - Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10. - Lũ tập trung nhanh và kéo dài do các sông có dạng nan quạt. - Tiêu biểu cho khu vực sông ngòi Bắc Bộ là hệ thống sông Hồng.	
	b	***Sông ngòi Trung Bộ***	*3,0*
		- Thường ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập. - Lũ lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão lớn - Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12. - Tiêu biểu là hệ thống sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Đà Rằng,...	
	c	***Sông ngòi Nam Bộ***	*4,0*
		- Lượng nước lớn, chế độ nước theo mùa, nhưng điều hoà hơn sông ngòi Bắc Bộ và Trung Bộ. Lòng sông rộng và sâu, ảnh hưởng của thuỷ triều lớn. - Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11. - Có hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Mê Công và hệ thống sông Đồng Nai. - Sông Mê Công là sông lớn nhất Đông Nam Á, chảy qua sáu quốc gia. Sông Mê Công đã mang đến cho đất nước ta những nguồn lợi to lớn, song cũng gây nên những khó khăn không nhỏ vào mùa lũ.	

BÀI 36. ĐẶC ĐIỂM ĐẤT VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 84 (15 phút)

Câu 1. Nước ta có mấy nhóm đất chính?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 2. Nhóm đất chính ở nước ta là

A. đất feralit đồi núi thấp. B. đất mùn núi cao.

C. đất phù sa. D. tất cả các ý trên.

Câu 3. Nhóm đất feralit đồi núi thấp chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất tự nhiên của nước ta?

A. 45%. B. 55%. C. 65%. D. 75%.

Câu 4. Đất feralit có màu đỏ, vàng do có chứa nhiều hợp chất

A. kẽm, đồng. B. đồng, niken. C. niken, sắt. D. sắt, nhôm.

Câu 5. Đất feralit hình thành trên đá ba dan và đá vôi có màu

A. đỏ thẫm hoặc đỏ vàng. B. nâu đỏ hoặc vàng nhạt.

C. vàng đỏ hoặc xám nhạt. D. xám nhạt hoặc nâu vàng.

Câu 6. Đất ba dan phân bố chủ yếu ở những vùng nào của nước ta?

A. Đông Nam Bộ, Tây Bắc. B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

C. Tây Bắc, Đông Bắc. D. Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

7. Ý nào sau đây không đúng với đất feralit hình thành trên đá ba dan và vôi?

. Có màu đỏ thẫm hoặc đỏ vàng.

. Là đất rừng đầu nguồn.

. Có độ phì rất cao.

. Thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp.

8. Khi lên núi cao, nhiệt độ giảm dần, đất feralit chuyển dần sang các loại

. đất xám bạc màu và đất mùn feralit.

. đất feralit trên đá badan và đất mùn núi cao.

. đất mùn feralit và đất mùn núi cao.

. đất xám bạc màu và đất mùn núi cao.

9. Loại đất nào sau đây không thuộc nhóm đất phù sa?

. Đất chua. B. Đất mặn. C. Đất đá ong. D. Đất phèn.

10. Đất trống, đồi trọc bị xói mòn mạnh ở nước ta đã lên tới trên

7 triệu ha. B. 8 triệu ha. C. 9 triệu ha. D. 10 triệu ha.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	D	C	D	A	B	B	C	C	D

ĐỀ SỐ 85 (15 phút)

sánh ba nhóm đất chính ở nước ta về đặc tính, sự phân bố và giá trị sử dụng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

u	Ý	Nội dung	Điểm
		So sánh ba nhóm đất chính ở nước ta về đặc tính, sự phân bố và giá trị sử dụng	**10,0**
	a	***Đất feralit (chiếm 65% diện tích đất tự nhiên)***	*3,5*
		- Đặc tính: đất chua, nghèo mùn, nhiều sét; có màu đỏ, vàng do có nhiều hợp chất sắt, nhôm. - Phân bố: các miền đồi núi thấp (đất feralit trên đá badan ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; đất feralit trên đá vôi ở Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ,...). - Giá trị sử dụng: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,...	
	b	***Đất mùn núi cao (chiếm 11% diện tích đất tự nhiên)***	*3,0*
		- Đặc tính: xốp, nhiều mùn, có màu đen hoặc nâu. - Phân bố: dưới thảm rừng á nhiệt đới hoặc ôn đới vùng núi cao.	

		- Giá trị sử dụng: trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.	
	c	***Đất bồi tụ phù sa sông và biển (chiếm 24% diện tích đất tự nhiên)***	*3,5*
		- Đặc tính: nhìn chung phì nhiêu, tơi xốp, ít chua, giàu mùn, giữ nước tốt,... - Phân bố: ở các vùng đồng bằng và ven biển (đất trong đê, đất ngoài đê khu vực sông Hồng; đất phù sa cổ miền Đông Nam Bộ; đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu; đất chua, mặn, phèn ở các vùng trũng Tây Nam Bộ,...). - Giá trị sử dụng: được sử dụng trong nông nghiệp để trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả,...	

BÀI 37. ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 86 (15 phút)

Câu 1. Số loài động vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào "Sách đỏ Việt Nam" là

A. 350 loài. B. 355 loài. C. 360 loài. D. 365 loài.

Câu 2. Số loài thực vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào "Sách đỏ Việt Nam" là

A. 340 loài. B. 350 loài. C. 360 loài. D. 370 loài.

Câu 3. Hệ sinh thái phát triển ở vùng đất triều bãi cửa sông, ven biển nước ta là

A. rừng tre nứa. B. rừng ngập mặn.

C. rừng tràm. D. rừng khộp.

Câu 4. Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng ven biển

A. Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Nam Bộ.

Câu 5. Kiểu hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa ở nước là

A. rừng kín thường xanh ở Cúc Phương, Ba Bể.

B. rừng thưa rụng lá (rừng khộp) ở Tây Nguyên.

C. rừng ôn đới núi cao vùng Hoàng Liên Sơn.

D. tất cả các ý trên.

Câu 6. Vườn quốc gia đầu tiên ở Việt Nam là

A. Bạch Mã. B. Ba Bể. C. Cúc Phương. D. Nam Cát Tiên.

Câu 7. Rừng thưa rụng lá (rừng khộp) phát triển ở vùng nào của nước ta?

A. Bắc Trung Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 8. Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia thuộc loại rừng

A. nguyên sinh. B. thứ sinh. C. nhân tạo. D. B và C đúng.

u 9. Vườn quốc gia có diện tích lớn nhất ở nước ta là

A. Cúc Phương. B. Tam Đảo. C. Yok Đôn. D. Tràm Chim.

u 10. Hệ sinh thái rừng ôn đới trên núi cao phát triển ở vùng

A. Việt Bắc. B. Hoàng Liên Sơn.

C. Tây Nguyên. D. Cúc Phương.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	B	D	D	C	D	A	C	B

ĐỀ SỐ 87 (15 phút)

u 1. *(6,0 điểm)*

Nêu đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam.

u 2. *(4,0 điểm)*

Nêu tên và sự phân bố các hệ sinh thái rừng ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

âu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam**	**6,0**
		- Sinh vật nước ta rất phong phú và đa dạng. Trước hết là sự đa dạng về thành phần loài, sự đa dạng về gen di truyền, sự đa dạng về kiểu hệ sinh thái và sau nữa là sự đa dạng về công dụng của các sản phẩm sinh học. - Trên đất liền, hình thành đới rừng nhiệt đới gió mùa và trên Biển Đông hình thành một khu hệ sinh vật biển nhiệt đới vô cùng giàu có. - Do tác động của con người, nhiều hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển ven bờ) bị tàn phá, biến đổi và suy giảm về chất lượng và số lượng.	
2		**Sự phân bố các hệ sinh thái rừng ở nước ta**	**4,0**
		- Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở vùng đất triều bãi cửa sông, ven biển. - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa ở vùng đồi núi. - Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. - Các hệ sinh thái nông nghiệp ở vùng nông thôn đồng bằng, trung du và miền núi.	

Bài 38. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 88 (15 phút)

Câu 1. Đinh, lim, sến, táu, lát hoa, cẩm lai, gụ,... là nhóm cây cho

A. tinh dầu. B. gỗ. C. thuốc. D. chất nhuộm.

Câu 2. Nhóm cây cho tinh dầu, nhựa, ta-nanh và chất nhuộm là

A. màng tang, hồi, lát hoa, dành dành, xuyên khung, hạt dẻ, sơn, thông, dầu.

B. hồi, màng tang, hoàng đàn, sơn, thông, dầu, trám, củ nâu, dành dành.

C. sơn, thông, dầu, táu, sến, nhân trần, hồi, thảo quả, hoàng đàn.

D. hoàng đàn, hồi, màng tang, đinh, táu, sến, giang, trám, củ nâu.

Câu 3. Loài cây nào sau đây không thuộc nhóm cây thuốc?

A. Tam thất. B. Ngũ gia bì. C. Mộc nhĩ. D. Hồi.

Câu 4. Các cây nào không nằm trong nhóm cây cho gỗ bền đẹp và rắn chắc?

A. đinh, lim. B. nhân trần, hoàng đàn.

C. sến, táu. D. cẩm lai, lát hoa.

Câu 5. Kiểu rừng phổ biến ở nước ta hiện nay là

A. rừng rậm nguyên sinh. B. rừng ngập mặn ven biển.

C. rừng tre nứa. D. rừng thưa mọc lại pha tạp.

Câu 6. Tỉ lệ che phủ rừng hiện nay ở nước ta đạt khoảng

A. 33 – 35% diện tích đất tự nhiên. B. 34 – 36% diện tích đất tự nhiên.

C. 35 – 37% diện tích đất tự nhiên. D. 36 – 38% diện tích đất tự nhiên.

Câu 7. Phấn đấu đến năm 2010, diện tích rừng trồng mới của nước ta sẽ đạt

A. 4 triệu ha. B. 5 triệu ha. C. 6 triệu ha. D. 7 triệu ha.

Câu 8. Nhóm cây thuốc gồm có

A. nấm hương, mộc nhĩ, hạt dẻ, trám, củ mài.

B. tam thất, màng tang, lát hoa, ngải cứu, ngũ gia bì.

C. xuyên khung, nhân trần, quế, hồi, thảo quả.

D. ngũ gia bì, nấm hương, mộc nhĩ, tam thất, ngải cứu.

Câu 9. Nhóm cây thực phẩm gồm có

A. măng, ngải cứu, thảo quả, quế, hồi.

B. hạt dẻ, củ mài, hồi, củ nâu, nấm hương.

C. quế, măng, táu, củ nâu, nấm hương, hạt dẻ.

D. nấm hương, mộc nhĩ, hạt dẻ, trám, củ mài.

u 10. Các cây nào thuộc nhóm cây làm nguyên liệu sản xuất thủ công nghiệp?

A. Song, mây, tre, trúc, nứa, giang.

B. Tre, trúc, mây, táu, lát hoa, gụ.

C. Mây, tre, trúc, nứa, hoàng đàn, trám.

D. Tre, trúc, giang, mây, xuyên khung, sến.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	2	C	B	D	A	B	C	D	A

ĐỀ SỐ 89 (15 phút)

u 1. *(6,0 điểm)*

Chứng minh rằng tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về các mặt sau :

Phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống.

Bảo vệ môi trường sinh thái.

u 2. *(4,0 điểm)*

Những nguyên nhân nào làm suy giảm tài nguyên sinh vật nước ta?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

âu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Chứng minh rằng tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống và bảo vệ môi trường sinh thái.**	6,0
		- Giá trị tài nguyên sinh vật về phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống: + Tài nguyên thực vật cung cấp gỗ, cho tinh dầu, nhựa, ta-nanh và chất nhuộm, làm thuốc, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất thủ công nghiệp, cây cảnh và hoa,... + Tài nguyên động vật cho ta nhiều sản phẩm để làm thức ăn, làm thuốc và làm đẹp cho con người. + Là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, nghiên cứu khoa học,... - Bảo vệ môi trường sinh thái: + Điều hoà khí hậu, giữ môi trường trong lành.	

		+ Hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn. + Điều hoà dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt, khô hạn. + Chắn gió bão, ngăn chặn cát bay, chắn sóng,...	
2		**Những nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên sinh vật nước ta**	4,0
		- Chiến tranh huỷ diệt. - Khai thác quá mức phục hồi. - Đốt rừng làm nương rẫy. - Quản lí bảo vệ kém.	

BÀI 39. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

ĐỀ SỐ 90 (15 phút)

Câu 1. Thiên nhiên nước ta có mấy tính chất chung nổi bật?

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 2. Tính chất chủ yếu của thiên nhiên nước ta là

A. tính chất ven biển. B. tính chất đồi núi.

C. tính đa dạng, phức tạp. D. tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 3. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm được thể hiện qua yếu tố

A. khí hậu – thuỷ văn. B. thổ nhưỡng – sinh vật.

C. địa hình. D. tất cả các ý trên.

Câu 4. Vùng nào ở nước ta vào mùa đông tính chất nóng ẩm bị xáo trộn nhiều nhất?

A. Đông Bắc. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 5. Một km^2 trên đất liền của nước ta tương ứng với trên bao nhiêu km^2 mặt biển?

A. 2 km^2. B. 3 km^2. C. 4 km^2. D. 5 km^2.

Câu 6. Cảnh quan nào chiếm ưu thế rõ rệt trong cảnh quan chung của thiên nhiên nước ta?

A. Cảnh quan đồi núi. B. Cảnh quan đồng bằng.

C. Cảnh quan bán bình nguyên. D. Cảnh quan rừng ngập mặn.

Câu 7. Cảnh quan vùng núi thay đổi nhanh chóng theo quy luật

A. địa đới. B. địa ô. C. đai cao. D. A và B đúng.

u 8. Biển Đông bao bọc phía nào phần đất liền nước ta?

A. đông và đông bắc. B. đông và nam.

C. tây bắc và đông nam. D. tây nam và nam.

u 9. Nhờ có các vùng núi cao mà ở nước ta có thể phát triển

A. nuôi tuần lộc. B. các cây cận nhiệt đới.

C. du lịch, nghỉ mát. D. B và C đúng.

u 10. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm ở nước ta thể hiện rõ nhất ở yếu tố

A. khí hậu. B. sông ngòi. C. địa hình. D. thổ nhưỡng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	D	D	A	B	A	C	B	C	A

ĐỀ SỐ 91 (15 phút)

u 1. *(6,0 điểm)*

Miền núi có những thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế – xã hội?

u 2. *(4,0 điểm)*

Thiên nhiên nước ta có những đặc điểm chung nào?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

âu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Những thuận lợi và khó khăn của miền núi trong phát triển kinh tế – xã hội**	**6,0**
		a) Thuận lợi - Đất đai rộng lớn. - Tài nguyên đa dạng (khoáng sản, gỗ, đồng cỏ, thuỷ điện). *b) Khó khăn* - Địa hình chia cắt mạnh: núi cao, sông sâu, vực thẳm. - Khí hậu, thời tiết khắc nghiệt. - Đường sá khó xây dựng, bảo dưỡng. - Dân cư ít và phân tán.	
2		**Đặc điểm chung của thiên nhiên nước ta**	**4,0**
		Thiên nhiên nước ta có bốn tính chất chung nổi bật, đó là: - Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm. - Tính chất ven biển hay tính chất bán đảo. - Tính chất đồi núi. - Tính chất đa dạng, phức tạp.	

ĐỀ SỐ 92 (15 phút)

Câu 1. *(5,0 điểm)*

Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm được thể hiện như thế nào trong các thàn phần tự nhiên Việt Nam?

Câu 2. *(5,0 điểm)*

Sự phân hoá đa dạng của cảnh quan thiên nhiên tạo ra những thuận lợi v khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm được thể hiện như thế nào trong các thành phần tự nhiên Việt Nam?**	**5,0**
		- Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều. - Đất feralit đỏ vàng. - Hệ sinh thái rừng phát triển mạnh mẽ. - Địa hình có vỏ phong hoá dày và quá trình phong hoá mạnh mẽ. - Chế độ sông ngòi với hai mùa nước, không bị đóng băng	
2		**Những thuận lợi và khó khăn của sự phân hoá đa dạng của cảnh quan thiên nhiên nước ta đối với việc phát triển kinh tế – xã hội**	**5,0**
		- Thiên nhiên nước ta đa dạng, tươi đẹp, hấp dẫn là tài nguyên phát triển du lịch sinh thái. - Tài nguyên thiên nhiên đa dạng là một nguồn lực để phát triển kinh tế toàn diện. Nền nông nghiệp nhiệt đới đa canh, thâm canh và chuyên canh (lúa, cây công nghiệp, cây ăn quả, thuỷ sản, hải sản). Nền công nghiệp tiên tiến hiện đại nhiều ngành (nhiên liệu, năng lượng, khai khoáng, luyện kim, chế biến nông sản). - Việt Nam là vùng có nhiều thiên tai. Môi trường sinh thái dễ bị biến đổi, mất cân bằng. Nhiều tài nguyên có nguy cơ bị cạn kiệt và huỷ hoại (rừng cây, đất đai, động vật quý hiếm,...).	

ĐỀ SỐ 93 (15 phút)

ình bày các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

ı	Ý	Nội dung	Điểm
		Đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam	**10,0**
		- Việt Nam là một nước nhiệt đới gió mùa ẩm: + Tính chất này thể hiện trong mọi thành phần của cảnh quan nước ta, nhưng tập trung nhất là môi trường khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều. + Tuy nhiên có nơi, có mùa lại bị khô hạn, lạnh giá với những mức độ khác nhau. - Chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển: + Biển Đông rộng lớn, bao bọc phía đông và phía nam phần đất liền. Có ảnh hưởng tới toàn bộ thiên nhiên nước ta. + Sự tương tác giữa đất liền và biển hoà quyện với nhau, duy trì và tăng cường tính chất nóng ẩm, gió mùa của thiên nhiên nước ta. - Việt Nam là xứ sở của cảnh quan đồi núi: + Cảnh quan đồi núi chiếm ưu thế rõ rệt trong cảnh quan chung của thiên nhiên nước ta. + Cảnh quan vùng núi thay đổi nhanh chóng theo quy luật đai cao. - Thiên nhiên nước ta phân hoá đa dạng, phức tạp: + Biểu hiện rõ trong lịch sử phát triển lâu dài của lãnh thổ và trong từng thành phần tự nhiên. + Sự kết hợp của các thành phần tự nhiên đã làm tăng thêm tính đa dạng, phức tạp của toàn bộ cảnh quan tự nhiên + Cảnh quan tự nhiên vừa có những tính chất chung thống nhất vừa có sự phân hoá nội bộ tạo thành các miền tự nhiên khác nhau.	

KIỂM TRA HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 94 (45 phút)

Câu 1. *(5,0 điểm)*

Nêu đặc điểm chung của địa hình nước ta.

Câu 2. *(2,0 điểm)*

Nêu những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại đối với sản xuất và đời sống của nhân dân ta.

Câu 3. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

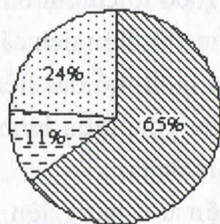
CƠ CẤU DIỆN TÍCH CỦA BA NHÓM ĐẤT CHÍNH CỦA NƯỚC TA

Nhóm đất	Tỉ lệ (%)
Đất feralit đồi núi thấp	65
Đất mùn núi cao	11
Đất phù sa	24

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu diện tích của ba nhóm đất chính của nước ta và rút ra nhận xét.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm chung của địa hình nước ta**	**5,0**
		- Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam. + Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích. Núi cao trên 2000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước. + Địa hình đồng bằng chiếm 1/4 lãnh thổ đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực, điển hình là dải đồng bằng duyên hải miền Trung nước ta. - Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau. + Vận động Hi-ma-lay-a trong giai đoạn Tân kiến tạo đã làm cho địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau: núi đồi, đồng bằng, thềm lục địa,... Địa hình thấp dần từ nội địa ra tới biển, trùng với hướng tây bắc – đông nam.	

	+ Địa hình nước ta có hai hướng chủ yếu là tây bắc – đông nam và vòng cung, ngoài ra còn có một số hướng khác trong phạm vi hẹp. - Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người. + Đất đá bị phong hoá mạnh mẽ. + Các khối núi bị cắt xẻ, xâm thực, xói mòn. Đặc biệt là hiện tượng nước hoà tan đá vôi tạo nên địa hình cácxtơ nhiệt đới độc đáo với nhiều hang động lớn. + Các dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều (các công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch, hồ chứa nước,...).	
2	**Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại đối với sản xuất và đời sống của nhân dân ta**	**2,0**
	- Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm thuận lợi cho sinh vật phát triển quanh năm, tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới theo hướng sản xuất lớn, chuyên canh và đa canh. - Khó khăn: thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sương muối, giá rét,...	
3	**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0**
a	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
	BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DIỆN TÍCH BA NHÓM ĐẤT CHÍNH CỦA NƯỚC TA  ▨ Đất felalit đồi núi thấp ⊟ Đất mùn núi cao ⊡ Đất phù sa	
b	***Nhận xét***	*1,0*
	Đất felalit đồi núi thấp chiếm tỉ trọng lớn nhất (65%), tiếp theo là đất phù sa (24%) và sau đó là đất mùn núi cao (11%).	

ĐỀ SỐ 95 (45 phút)

Câu 1. *(2,5 điểm)*

Địa hình châu thổ sông Hồng khác với địa hình châu thổ sông Cửu Long như thế nào?

Câu 2. *(2,5 điểm)*

Trình bày đặc điểm chung của đất Việt Nam.

Câu 3. *(1,5 điểm)*

Vì sao sông ngòi nước ta lại có hai mùa nước khác nhau rõ rệt?

Câu 4. *(3,5 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG VIỆT NAM

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	**1943**	**1993**	**2001**
Diện tích rừng	14,3	8,6	11,8

a) Tính tỉ lệ (%) che phủ rừng so với diện tích đất liền (làm tròn là 33 triệu ha).

b) Vẽ biểu đồ theo tỉ lệ đó.

c) Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	**Ý**	**Nội dung**	**Điểm**
1		**Khác nhau địa hình giữa châu thổ sông Hồng với địa hình châu thổ sông Cửu Long**	**2,5**
		- Đồng bằng sông Hồng: diện tích 15000 km^2, có hệ thống đê chống lũ dài trên 2700 km, chia cắt đồng bằng thành nhiều ô trũng, thấp hơn mực nước sông ngoài đê từ 3m đến 7m và không còn được bồi đắp tự nhiên nữa. - Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích khoảng 40000 km^2, cao trung bình 2m – 3m so với mực nước biển. Trên đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ, nhưng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước như vùng Đồng Tháp Mười, vùng tứ giác Long Xuyên – Châu Đốc – Hà Tiên – Rạch Giá.	
2		**Đặc điểm chung của đất Việt Nam**	**2,5**
		- Đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam.	

		- Có ba nhóm đất chính: + Nhóm đất feralit hình thành trực tiếp tại các miền đồi núi thấp, chiếm 65% diện tích đất tự nhiên. Có giá trị với việc trồng rừng và cây công nghiệp,... + Nhóm đất mùn núi cao, chiếm 11% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất rừng đầu nguồn cần được bảo vệ. + Nhóm đất bồi tụ phù sa sông và biển chiếm 24% diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này tập trung tại các đồng bằng, nhất là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Nhóm đất này tơi xốp và giữ nước tốt, được sử dụng trong nông nghiệp để trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp hằng năm.	
3		**Sông ngòi nước ta có hai mùa nước khác nhau rõ rệt, vì:**	**1,5**
		Chế độ nước sông phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ mưa của khí hậu. Khí hậu nước ta có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt, vì thế sông ngòi nước ta có một mùa lũ và một mùa cạn khác nhau rõ rệt.	
4		**Tính tỉ lệ che phủ rừng, vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,5**
	a	***Tính tỉ lệ (%) che phủ rừng so với diện tích đất liền***	*1,0*
		TỈ LỆ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG CỦA NƯỚC TA (%) Năm: 1943 – 1993 – 2001 Diện tích rừng: 43,3 – 26,1 – 35,8	
	b	***Vẽ biểu đồ***	*1,5*
		BIỂU ĐỒ TỈ LỆ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1943 – 2001 (%: 0, 10, 20, 30, 40, 50, 60; 1943: 43,3; 1993: 26,1; 2001: 35,8; Năm)	
	c	***Nhận xét***	*1,0*
		Giai đoạn 1943 – 2001, diện tích rừng của nước ta có sự biến động. Giai đoạn 1943 – 1993, diện tích rừng giảm; giai đoạn 1993 – 2001, diện tích rừng tăng (dẫn chứng).	

Năm	1943	1993	2001
Diện tích rừng	43,3	26,1	35,8

BÀI 41. MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

ĐỀ SỐ 96 (15 phút)

Câu 1. Nét nổi bật của thiên nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. mùa hạ có gió phơn tây nam khô nóng.

B. mùa đông lạnh giá, mưa phùn, gió bấc.

C. mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

D. mùa hạ nóng ẩm và mưa nhiều.

Câu 2. Một năm miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có trên bao nhiêu đợt gió mùa cực đới tràn về?

A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 3. Ở đồng bằng, mùa đông nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới

A. 0^oC. B. 1^oC. C. 3^oC. D. 5^oC.

Câu 4. Thời tiết mưa ngâu mang lại lượng mưa lớn cho khu vực đồng bằng sông Hồng vào

A. cuối đông (tháng 4). B. đầu hạ (tháng 5).

C. giữa hạ (tháng 8). D. cuối hạ (tháng 10).

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

A. Mùa đông lạnh, mưa phùn, gió bấc, lượng mưa nhỏ.

B. Mùa hạ nóng ẩm và mưa nhiều.

C. Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

D. Mùa hạ có gió phơn tây nam hoạt động rất mạnh.

Câu 6. Các sơn nguyên Hà Giang, Cao Bằng của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ được cấu tạo bởi

A. đá badan. B. đá riôlit. C. đá vôi. D. đá granit.

Câu 7. Dãy núi nào sau đây không thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

A. Hoành Sơn. B. Đồng Triều. C. Con Voi. D. Ngân Sơn.

Câu 8. Vùng quần đảo Hạ Long thuộc tỉnh

A. Hải Phòng. B. Thái Bình. C. Quảng Ninh. D. Nam Định.

âu 9. Địa hình cao nhất miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là khu vực

A. sơn nguyên Cao Bằng. B. dãy núi Con Voi.

C. nền cổ thượng nguồn sông Chảy. D. các dãy núi hình cánh cung.

âu 10. Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ thấp dần theo hướng

A. tây bắc – đông nam. B. đông bắc – tây nam.

C. bắc – nam. D. tây – đông.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	B	D	C	D	C	A	C	C	A

ĐỀ SỐ 97 (15 phút)

âu 1. Sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm là

A. Phát triển và toả rộng khắp miền.

B. Thường có thung lũng hẹp, độ dốc lớn.

C. Chảy theo hướng đông bắc – tây nam.

D. Hàm lượng phù sa nhỏ, hai mùa mưa lũ rõ rệt.

âu 2. Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có nhiều nếp núi cánh cung mở rộng về

A. phía tây. B. phía đông. C. phía bắc. D. phía nam.

âu 3. Sông Hồng chảy theo hướng

A. vòng cung. B. bắc – nam.

C. đông bắc – tây nam. D. tây bắc – đông nam.

âu 4. Khoáng sản nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. than đá, đá quý, crômit, mangan, titan, bôxit, dầu khí.

B. than đá, đá vôi, quặng sắt, dầu khí, bôxit, sét, cao lanh.

C. than đá, apatít, quặng sắt, quặng thiếc, vonfram, thuỷ ngân, đá vôi.

D. than đá, đất hiếm, crômit, thiếc, sắt, titan, đá quý và đá vôi.

âu 5. Quặng sắt miền miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ phân bố chủ yếu ở tỉnh

A. Quảng Ninh. B. Thái Nguyên. C. Lào Cai. D. Cao Bằng.

âu 6. Di sản thiên nhiên thế giới ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có tên là

A. núi Mẫu Sơn. B. vịnh Hạ Long.

C. động Phong Nha. D. vườn quốc gia Cúc Phương.

âu 7. Vườn quốc gia nào sau đây không thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

A. Cúc Phương. B. Tam Đảo. C. Ba Vì. D. Bến En.

âu 8. Hồ kiến tạo đá vôi Ba Bể thuộc tỉnh

A. Thái Nguyên. B. Cao Bằng. C. Bắc Kạn. D. Quảng Ninh.

Câu 9. Các dãy núi hình cánh cung của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ theo th tự từ tây sang đông lần lượt là

A. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

B. Đông Triều, Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn.

C. Bắc Sơn, Ngân Sơn, Đông Triều, Sông Gâm.

D. Ngân Sơn, Bắc Sơn, Sông Gâm, Đông Triều.

Câu 10. Các đảo lớn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. Trà Bản, Cát Bà. B. Cái Bầu, Cồn Cỏ.

C. Cát Bà, Bạch Long Vĩ. D. Cái Bầu, Cát Bà.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	C	D	C	B	B	D	C	A	D

ĐỀ SỐ 98 (15 phút)

Câu 1. *(6,0 điểm)*

Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng, nhân dân ta đã làm gì? Việc làm đó đã biến đổi địa hình ở đây như thế nào?

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Vì sao tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng, nhân dân ta đã làm gì? Việc làm đó đã biến đổi địa hình ở đây như thế nào?**	**6,0**
		- Các việc làm để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng: + Đắp đê dọc hai bên bờ các sông. + Phân lũ vào các sông nhánh (qua sông Đáy), các vùng trũng đã được chuẩn bị trước. + Xây dựng các hồ chứa nước ở thượng lưu sông (hồ Hoà Bình, hồ Thác Bà,...). + Trồng rừng ở đầu nguồn nước. + Nạo vét lòng sông. - Việc đắp đê lớn dọc các bờ sông ở đồng bằng Bắc Bộ đã	

		phân chia đồng bằng thành nhiều ô trũng, thấp hơn mặt đê và mặt nước sông mùa lũ rất nhiều.	
2		**Tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ, vì:**	**4,0**
		- Miền chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều đợt gió mùa đông bắc lạnh từ phía bắc và trung tâm châu Á tràn xuống. - Miền ở vị trí tiếp giáp với vùng ngoại chí tuyến, á nhiệt đới Hoa Nam. - Miền không có địa hình che chắn. Các dãy núi ở đây mở rộng về phía bắc, tạo điều kiện cho các luồng gió đông bắc lạnh dễ dàng lấn sâu vào Bắc Bộ.	

ĐỀ SỐ 99 (15 phút)

Chứng minh rằng miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có tài nguyên phong phú, đa dạng. Nêu một số việc cần làm để bảo vệ môi trường tự nhiên trong miền.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Chứng minh rằng miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có tài nguyên phong phú, đa dạng. Nêu một số việc cần làm để bảo vệ môi trường tự nhiên trong miền.	**10,0**
	a	***Tài nguyên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ phong phú, đa dạng***	*6,0*
		- Là miền giàu khoáng sản nhất so với cả nước, nổi bật là than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên), apatit (Lào Cai), quặng sắt (Thái Nguyên), quặng thiếc và vonfram (Cao Bằng), thuỷ ngân (Hà Giang); đá vôi, đất sét,... có ở nhiều nơi. - Nguồn năng lượng thuỷ điện giàu nhất nước ta, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng. - Có nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng: vịnh Hạ Long, bãi tắm Trà Cổ, núi Mẫu Sơn, hồ Ba Bể, các vườn quốc gia Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì,...	
	b	***Một số việc cần làm để bảo vệ môi trường tự nhiên trong miền:***	*4,0*
		- Trồng và bảo vệ rừng, chống xói mòn đất. - Bảo vệ môi trường biển trong lành. - Khai thác tài nguyên phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường	

ĐỀ SỐ 100 (15 phút)

Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀ NỘI

Hà Nội (vĩ độ: 21°05'; kinh độ: 105°48'; cao: 5m)		
Tháng	Nhiệt độ (°C)	Mưa (mm)
1	16,4	18,6
2	17,0	26,2
3	20,1	43,8
4	23,7	90,1
5	27,3	188,5
6	28,8	239,9
7	28,9	288,2
8	28,2	318
9	27,2	265,4
10	24,6	130,7
11	21,4	43,4
12	18,2	23,2

Vẽ biểu đồ khí hậu trạm Hà Nội. Tính nhiệt độ trung bình năm và tổng lượng mưa của trạm này.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
		Vẽ biểu đồ khí hậu và tính nhiệt độ, lượng mưa trung bình năm của trạm Hà Nội	**10,0**
	a	***Vẽ biểu đồ***	*7,0*
		BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀ NỘI mm; °C; (Tháng) Lượng mưa — Nhiệt độ	

b	***Tính nhiệt độ trung bình năm và tổng lượng mưa của trạm Hà Nội***	*3,0*
	- Nhiệt độ trung bình năm của trạm là 23,5^{0}C. - Lượng mưa trung bình của trạm là 139,7 mm.	

BÀI 42. MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

ĐỀ SỐ 101 (15 phút)

âu 1. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thuộc hữu ngạn sông Hồng, từ

A. Sơn La đến Thừa Thiên – Huế.

B. Lai Châu đến Thừa Thiên – Huế.

C. Điện Biên đến Thừa Thiên – Huế.

D. Lào Cai đến Thừa Thiên – Huế.

u 2. Dãy núi nào ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đủ các vành đai khí hậu – sinh vật từ nhiệt đới chân núi tới ôn đới núi cao?

A. Trường Sơn Bắc. B. Hoành Sơn.

C. Hoàng Liên Sơn. D. Bạch Mã.

u 3. Ý nào sau đây không đúng với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Địa hình cao nhất nước ta.

B. Các dãy núi chạy theo hướng vòng cung.

C. Sông suối lắm thác, nhiều nghềnh.

D. Có đủ các vành đai khí hậu từ nhiệt đới chân núi tới ôn đới núi cao.

u 4. Giới hạn phía nam của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là dãy núi

A. Hoành Sơn. B. Bạch Mã. C. Tam Điệp. D. Con Voi.

u 5. Miền núi Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thường chỉ có ba tháng lạnh (tháng 12, 1, 2) với nhiệt độ trung bình dưới

A. 12^{0}C. B. 13^{0}C. C. 15^{0}C. D. 18^{0}C.

u 6. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

B. mùa lũ chậm dần từ Bắc Trung Bộ đến Tây Bắc.

C. mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam khô nóng.

D. nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0^{0}C ở miền núi.

7. Giá trị lớn nhất của sông ngòi miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

A. tưới tiêu. B. nuôi trồng thuỷ sản.

C. giao thông. D. thuỷ điện.

Câu 8. Các loại khoáng sản chủ yếu của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

A. đá quý, đá vôi, bôxit, crômit, sắt, titan, dầu khí.

B. đất hiếm, crômit, thiếc, sắt, titan, đá quý, đá vôi.

C. bôxit, đá quý, chì, kẽm, crômit, sắt, titan, đá vôi.

D. than đá, apatít, sắt, thiếc, titan, đất hiếm, đá vôi.

Câu 9. Việc khôi phục và phát triển vốn rừng trong miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là khâu then chốt để đảm bảo cuộc sống của nhân dân bền vững nhất là

A. các hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, cửa sông.

B. bảo vệ và nuôi dưỡng các hệ sinh thái đầm phá.

C. việc phát triển rừng phi lao ngăn chặn nạn cát bay, cát chảy ven biển.

D. tại các vùng núi cao đầu nguồn nước như Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn,...

Câu 10. Bãi biển Sầm Sơn thuộc tỉnh

A. Nghệ An. B. Thanh Hoá.

C. Hà Tĩnh. D. Thừa Thiên – Huế.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	B	B	D	C	D	B	D	B

ĐỀ SỐ 102 (15 phút)

Câu 1. Các dãy núi của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chạy theo hướng

A. bắc – nam. B. tây – đông.

C. đông bắc – tây nam. D. tây bắc – đông nam.

Câu 2. Địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. đồi núi thấp và đồng bằng mở rộng.

B. có các cao nguyên đá vôi nhỏ.

C. các mạch núi lan ra sát biển, xen với đồng bằng chân núi.

D. các dãy núi chạy theo hướng đông bắc – tây nam.

Câu 3. Sông nào sau đây không thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Mã. B. Cả. C. Đà. D. Thu Bồn.

Câu 4. Mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. đến muộn và kết thúc sớm.

B. đến sớm và kết thúc muộn.

C. đến muộn và kết thúc muộn.

D. đến sớm và kết thúc sớm.

u 5. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.

B. Mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam khô nóng.

C. Mùa lũ chậm dần từ Tây Bắc đến Bắc Trung Bộ.

D. Vào mùa đông, nhiệt độ thường thấp hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

u 6. Ở Bắc Trung Bộ có lũ lớn vào các tháng

A. 6, 7. B. 8, 9. C. 10, 11. D. 12, 1.

u 7. Các nhà máy thuỷ điện lớn đã và đang xây dựng trên sông Đà là

A. Hoà Bình, Thác Bà. B. Hoà Bình, Sơn La.

C. Hoà Bình, Trị An. D. Hoà Bình, Bản Vẽ.

u 8. Các bãi biển nổi tiếng của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô.

B. Sầm Sơn, Lăng Cô, Trà Cổ, Sa Huỳnh.

C. Sầm Sơn, Đại Lãnh, Mỹ Khê, Sa Huỳnh.

D. Sầm Sơn, Thiên Cầm, Đại Lãnh, Mỹ Khê.

u 9. Loại thiên tai không thường gặp tại vùng duyên hải Bắc Trung Bộ là

A. bão lụt. B. lũ quét.

C. hạn hán. D. gió Tây khô nóng.

u 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Có địa hình cao nhất nước ta.

B. Chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và gió phơn tây nam.

C. Có nhiều dãy núi và sông lớn hướng đông bắc – tây nam.

D. Tài nguyên rất phong phú và đa dạng nhưng khai thác còn chậm.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	C	D	A	D	C	B	A	B	C

ĐỀ SỐ 103 (15 phút)

u 1. *(6,0 điểm)*

Nêu những đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

u 2. *(4,0 điểm)*

Vì sao bảo vệ và phát triển rừng là khâu then chốt để xây dựng cuộc sống n vững của nhân dân miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ**	6,0
		- Địa hình cao nhất nước ta, nhiều núi cao, thung lũng sâu. Hướng núi tây bắc – đông nam. - Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, mùa hạ có gió phơn tây nam khô nóng. - Tài nguyên phong phú đa dạng nhưngthác còn chậm. - Nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán).	
2		**Bảo vệ và phát triển rừng là khâu then chốt để xây dựng cuộc sống bền vững của nhân dân miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, vì:**	4,0
		Đây là miền gặp nhiều thiên tai nhất nước ta. Thiên tai từ vùng núi phía tây dội xuống (mưa lũ, gió tây khô nóng, giá rét), từ vùng biển phía đông ập vào (bão tố, sụt lở đất, cát bay lấn chiếm đồng ruộng).	

Bài 43. MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

ĐỀ SỐ 104 (15 phút)

Câu 1. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm toàn bộ lãnh thổ phía nam nước ta, từ

A. Thừa Thiên – Huế đến Cà Mau.

B. Đà Nẵng đến Kiên Giang.

C. Quảng Nam đến thành phố Hồ Chí Minh.

D. Đà Nẵng đến Cà Mau.

Câu 2. Nhiệt độ trung bình năm ở vùng đồng bằng từ vĩ tuyến 16^0 vĩ Bắc tr vào vượt

A. 22^0C. B. 23^0C. C. 24^0C. D. 25^0C.

Câu 3. Biên độ nhiệt năm của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ dao động trong khoảng

A. từ 1 đến 3^0C. B. từ 2 đến 5^0C. C. từ 3 đến 7^0C. D. từ 4 đến 9^0C.

Câu 4. Khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên có mùa mưa kéo dài mấy tháng?

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

i 5. Nơi khô hạn nhất ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là vùng

. Tây Nguyên.

. Đông Nam Bộ.

. Đồng bằng sông Cửu Long.

. ven biển cực Nam Trung Bộ.

i 6. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

. Nhiệt độ trung bình năm tăng cao, biên độ nhiệt năm giảm.

. Chế độ mưa ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ khá đồng đều.

. Duyên hải Nam Trung Bộ có mùa khô kéo dài, nhiều nơi bị hạn gay gắt.

. Tây Nguyên và Nam Bộ mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10.

i 7. Các cao nguyên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ theo thứ tự từ bắc xuống nam lần lượt là

. Plây Ku, Kon Tum, Lâm Viên, Mơ Nông, Đắk Lắk, Di Linh.

. Kon Tum, Plây Ku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh.

. Lâm Viên, Plây Ku, Kon Tum, Đắk Lắk, Di Linh, Mơ Nông.

. Di Linh, Đắk Lắk, Kon Tum, Plây Ku, Mơ Nông, Lâm Viên.

i 8. Các đỉnh núi cao trên 2000 m của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

. Ngọc Lĩnh, Vọng Phu, Chư Yang Sin.

. Ngọc Lĩnh, Kon Ka Kinh, Vọng Phu.

. Ngọc Lĩnh, Nam Decbri, Chư Yang Sin.

. Ngọc Lĩnh, Vọng Phu, Chư Pha.

i 9. Đồng bằng Nam Bộ được hình thành do phù sa của hệ thống sông nào bồi đắp nên?

. Đồng Nai. B. Mê Công.

. Vàm Cỏ. D. Tất cả các ý trên.

i 10. Loại khoáng sản có trữ lượng hàng tỉ tấn ở Tây Nguyên là

. đá vôi. B. than bùn. C. bôxít. D. titan.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	D	C	C	D	B	B	A	D	C

ĐỀ SỐ 105 (15 phút)

Câu 1. Diện tích miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chiếm

A. 1/2 diện tích của cả nước.

B. 2/3 diện tích của cả nước.

C. 3/4 diện tích của cả nước.

D. 3/2 diện tích của cả nước.

Câu 2. Nhiệt độ trung bình năm ở vùng núi từ vĩ tuyến 16^0 vĩ Bắc trở vào trên

A. 21^0C. B. 22^0C. C. 23^0C. D. 24^0C.

Câu 3. Khu vực duyên hải Nam Trung Bộ có mùa mưa tập trung vào các tháng

A. 6, 7. B. 8, 9. C. 10, 11. D. 12, 1.

Câu 4. Khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên có mùa mưa kéo dài từ

A. tháng 4 đến tháng 9. B. tháng 5 đến tháng 10.

C. tháng 6 đến tháng 11. D. tháng 7 đến tháng 12.

Câu 5. Lượng mưa ở khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên vào các tháng mùa mư (từ tháng 5 đến tháng 10) chiếm bao nhiêu phần trăm lượng mưa cả năm?

A. 60%. B. 70%. C. 80%. D. 90%.

Câu 6. Khu vực Trường Sơn Nam hình thành trên nền cổ có tên gọi là

A. Lâm Viên. B. Plây Ku.

C. Di Linh. D. Kon Tum.

Câu 7. Đỉnh núi cao nhất ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

A. Vọng Phu. B. Chư Yang Sin.

C. Ngọc Lĩnh. D. Kon Ka Kinh.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng Nam Bộ?

A. Hình thành và phát triển trên nền cổ Kon Tum.

B. Còn giữ lại nhiều tính chất tự nhiên ban đầu.

C. Rộng lớn, chiếm tới hơn một nửa diện tích đất phù sa của cả nước.

D. Được phù sa của hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ và hệ thống sôn Mê Công bồi đắp nên.

Câu 9. Diện tích rừng của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chiếm gần ba nhiêu phần trăm diện tích rừng cả nước?

A. 40%. B. 50%. C. 60%. D. 70%.

Câu 10. Các khoáng sản chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. sét, cao lanh. B. đá vôi, than bùn.

C. bôxít, titan. D. dầu khí, vàng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	A	C	B	C	D	C	A	C	B

ĐỀ SỐ 106 (15 phút)

1. *(5,0 điểm)*

ặc trưng khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là gì?

2. *(5,0 điểm)*

rình bày những tài nguyên chính của miền.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

âu	Ý	Nội dung	Điểm
		Đặc trưng khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	**5,0**
		Khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình nóng quanh năm. - Nhiệt độ trung bình năm cao (25 – 27°C), tổng lượng nhiệt lớn hơn 9000°C. - Mùa khô nóng, kéo dài 6 tháng. Mưa ít và bốc hơi mạnh dễ gây hạn hán và cháy rừng. - Biên độ nhiệt năm nhỏ từ 4 – 7°C. - Ảnh hưởng của gió mùa đông bắc rất yếu và chỉ thể hiện trên phạm vi hẹp (khu vực duyên hải Nam Trung Bộ) gây ra mưa lớn vào thu đông.	
		Tài nguyên chính của miền là:	**5,0**
		- Đất phù sa mới ở Tây Nam Bộ. - Đất đỏ badan ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. - Rừng phân bố rộng rãi từ miền núi Trường Sơn, Tây Nguyên tới các đồng bằng ven biển (chiếm gần 60% diện tích rừng cả nước). - Dầu khí ở thềm lục địa phía nam. - Quặng bôxit ở Tây Nguyên.	

ĐỀ SỐ 107 (15 phút)

Câu 1. *(2,5 điểm)*

Vì sao miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có chế độ nhiệt ít biến động không có mùa đông lạnh giá như hai miền phía bắc?

Câu 2. *(2,5 điểm)*

Vì sao mùa khô ở miền Nam diễn ra gay gắt hơn so với hai miền phía bắc?

Câu 3. *(5,0 điểm)*

Nêu đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam B

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		**Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có chế độ nhiệt ít biến động và không có mùa đông lạnh giá như hai miền phía bắc, vì:**	2,5
		Tác động của gió mùa đông bắc đã giảm sút mạnh mẽ. Gió Tín phong đông bắc khô nóng và gió mùa tây nam nóng ẩm đóng vai trò chủ yếu.	
2		**Mùa khô ở miền Nam diễn ra gay gắt hơn so với hai miền phía bắc, vì:**	2,5
		Mùa mưa ở miền Nam thời tiết nắng nóng, ít mưa, độ ẩm nhỏ, khả năng bốc hơi rất lớn vượt xa lượng mưa.	
3		**Đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ**	5,0
		- Khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc. - Có khu vực núi và cao nguyên Trường Sơn Nam hùng vĩ, đồng bằng Nam Bộ rộng lớn. - Có tài nguyên thiên nhiên phong phú: + Đất đai, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông – lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản. + Tài nguyên rừng rất phong phú, nhiều kiểu loại sinh thái, chiếm gần 60% diện tích rừng cả nước. + Tài nguyên biển rất đa dạng và có giá trị to lớn.	